CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 99/2021/NĐ-CP	----------
	Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2021

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công

---

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày 18 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công cho dự án, công trình, nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, bao gồm:

1. Quản lý, thanh toán vốn đầu tư công cho:

a) Dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

b) Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư sử dụng vốn đầu tư công.

c) Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) gồm: vốn đầu tư công thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm; hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được tách thành tiểu dự án trong dự án PPP và chi phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP.

d) Dự án đầu tư công sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư.

2. Quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách (quyết toán theo niên độ).

3. Quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, bao gồm các nhiệm vụ, dự án quy định tại khoản 1 Điều này sau khi hoàn thành hoặc dừng thực hiện vĩnh viễn theo văn bản cho phép dừng hoặc cho phép chấm dứt thực hiện của người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết định đầu tư.

Dự án, công trình, hạng mục công trình sử dụng một phần hoặc toàn bộ vốn đầu tư công: thực hiện thống nhất theo quy định tại Nghị định này, trừ dự án có quy định riêng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Dự án có nguồn đóng góp bằng hiện vật, ngày công lao động hoặc công trình hoàn thành: căn cứ đơn giá hiện vật, giá trị ngày công lao động hoặc giá trị công trình hoàn thành để hạch toán vào giá trị công trình, dự án để theo dõi, quản lý.

Dự án thực hiện theo hình thức sử dụng vốn đầu tư công hỗ trợ bằng vật liệu xây dựng, các hình thức hỗ trợ hiện vật khác: các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể việc quyết toán phần vốn hỗ trợ cho phù hợp với điều kiện thực tế của đơn vị thực hiện và của Nhà nước.

4. Đối với vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài bố trí cho dự án đầu tư công: quy trình, thủ tục kiểm soát thanh toán và quyết toán thực hiện theo các quy định tại Nghị định này; riêng thủ tục rút vốn và quản lý rút vốn thực hiện theo điều ước quốc tế về ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và quy định của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

5. Nghị định này không quy định việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công để cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công trong phạm vi quy định tại Điều 1 Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. **Cơ quan quản lý nhà nước về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công** bao gồm: Chính phủ, Bộ Tài chính, cơ quan tài chính các cấp và các cơ quan được giao nhiệm vụ hoặc ủy quyền kiểm soát, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

2. **Dự án đầu tư công bí mật nhà nước** là dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách nhà nước có độ mật gồm Mật, Tối mật, Tuyệt mật thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. **Dự án đầu tư công tại nước ngoài** được quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

4. **Giải ngân vốn đầu tư công đối với vốn trong nước, vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư** là việc cơ quan kiểm soát, thanh toán thực hiện tạm ứng vốn, thanh toán khối lượng hoàn thành (bao gồm cả thanh toán để thu hồi vốn tạm ứng) cho nhiệm vụ, dự án trên cơ sở đề nghị của chủ đầu tư; giải ngân vốn đầu tư công đối với vốn nước ngoài theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

5. **Tạm ứng vốn** là việc cơ quan kiểm soát, thanh toán chuyển tiền trước cho cá nhân, đơn vị thụ hưởng theo đề nghị của chủ đầu tư để thực hiện các công tác chuẩn bị cần thiết triển khai các công việc của nhiệm vụ, dự án.

6. **Thanh toán khối lượng hoàn thành** là việc cơ quan kiểm soát, thanh toán chuyển tiền cho cá nhân, đơn vị thụ hưởng (hoặc thanh toán để thu hồi vốn tạm ứng) theo đề nghị của chủ đầu tư để thanh toán cho phần giá trị khối lượng công việc đã thực hiện, được các bên nghiệm thu, xác định là công việc hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận, đảm bảo yêu cầu về chất lượng theo quy định hiện hành. Riêng thanh toán khối lượng hoàn thành đối với bảo hiểm công trình là việc thanh toán hợp đồng được ký kết; đối với chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán là việc chủ đầu tư thanh toán cho cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán theo văn bản đề nghị của cơ quan này.

7. **Thanh toán trước kiểm soát sau vốn đầu tư công** là hình thức thanh toán áp dụng đối với một số khoản chi. Trong đó, cơ quan kiểm soát, thanh toán làm thủ tục thanh toán ngay sau khi nhận đủ hồ sơ hợp pháp, hợp lệ theo quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật có liên quan. Việc kiểm soát chi và xử lý kết quả kiểm tra được cơ quan kiểm soát, thanh toán thực hiện sau khi đã thanh toán khoản chi.

8. **Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án PPP trong Nghị định này** bao gồm các nhiệm vụ theo quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 11 và trường hợp được bố trí vốn đầu tư công để triển khai theo quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

9. **Tabmis** là hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc.

10. **Vốn nước ngoài thuộc nguồn ngân sách nhà nước** gồm vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (kể cả vốn nước ngoài thanh toán theo cơ chế tài chính trong nước).

11. **Vốn trong nước** là vốn ngân sách nhà nước (kể cả vốn trái phiếu Chính phủ) không bao gồm vốn nước ngoài quy định tại khoản 10 Điều này.

Chương II QUẢN LÝ, THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 4. Cơ quan kiểm soát, thanh toán

1. Cơ quan Kho bạc Nhà nước thực hiện nhiệm vụ kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước và nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước dành để đầu tư.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện kiểm soát thanh toán vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư của đơn vị mình.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an căn cứ vào nhiệm vụ, phân cấp quản lý, ủy quyền cho một cơ quan làm nhiệm vụ kiểm soát, thanh toán vốn cho dự án đầu tư công bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư công tối mật, dự án đầu tư công tuyệt mật của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thông báo cho Bộ Tài chính.

Điều 5. Mở tài khoản

1. Mở tài khoản để thực hiện thanh toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước:

a) Chủ đầu tư dự án sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước hoặc cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước nơi thuận tiện cho giao dịch. Cơ quan chủ quản có thể thay mặt chủ đầu tư (trong trường hợp chủ đầu tư không ở trong nước) mở tài khoản cho dự án đầu tư công tại nước ngoài sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện kiểm soát, thanh toán vốn.

b) Việc mở tài khoản để kiểm soát, thanh toán thực hiện theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và của Bộ Tài chính về hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

2. Mở tài khoản để kiểm soát, thanh toán vốn cho dự án đầu tư công bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư công tối mật, dự án đầu tư công tuyệt mật của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an:

a) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận vốn ngân sách nhà nước giải ngân cho dự án đầu tư công bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư công tối mật, dự án đầu tư công tuyệt mật của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

b) Việc mở tài khoản để thanh toán thực hiện theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và của Bộ Tài chính về hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

3. Mở tài khoản để kiểm soát, thanh toán vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư cho dự án đầu tư công thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

Điều 6. Nguyên tắc quản lý, thanh toán vốn đầu tư công

1. Việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư công cho nhiệm vụ, dự án đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định về quản lý đầu tư công và ngân sách nhà nước của pháp luật hiện hành và quy định tại Nghị định này.

2. Chủ đầu tư sử dụng vốn đầu tư công chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả; chấp hành đúng quy định của pháp luật về chế độ tài chính đầu tư. Chủ đầu tư sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về chế độ chi đầu tư phát triển, chi đầu tư xây dựng cơ bản quy định tại Luật Ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan cấp trên của chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư, ban quản lý dự án (sau đây gọi chung là chủ đầu tư) thuộc phạm vi quản lý thực hiện kế hoạch đầu tư công, sử dụng vốn đầu tư công đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4. Cơ quan tài chính các cấp thực hiện công tác quản lý tài chính đầu tư công trong việc chấp hành chế độ, chính sách về quản lý, thanh toán vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật hiện hành và tại Nghị định này.

5. Cơ quan kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư công có trách nhiệm kiểm soát, thanh toán vốn kịp thời, đầy đủ, đúng quy định cho các nhiệm vụ, dự án khi có đủ điều kiện thanh toán, đủ hồ sơ thanh toán theo quy định.

6. Đối với dự án đầu tư công tại nước ngoài:

a) Hợp đồng đã ký kết, pháp luật hiện hành của nước sở tại, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là căn cứ pháp lý thực hiện quản lý, tạm ứng, thanh toán vốn cho dự án đầu tư công tại nước ngoài.

b) Cơ quan chủ quản thay mặt chủ đầu tư đề nghị và thực hiện giao dịch thanh toán vốn đầu tư công với cơ quan kiểm soát, thanh toán.

Điều 7. Nguyên tắc kiểm soát, thanh toán của cơ quan kiểm soát, thanh toán

1. Sau khi nhận được văn bản phân bổ chi tiết vốn kế hoạch đầu tư công (bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung nếu có) của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, đối với các

nhiệm vụ, dự án đã đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, đã được phân bổ, điều chỉnh phân bổ vốn kế hoạch, cơ quan kiểm soát, thanh toán căn cứ hồ sơ đề nghị thanh toán của chủ đầu tư, các điều khoản thanh toán được quy định trong hợp đồng, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, văn bản giao việc hoặc hợp đồng nội bộ (đối với trường hợp tự thực hiện dự án), số lần thanh toán, giai đoạn thanh toán, thời điểm thanh toán, các điều kiện thanh toán và giá trị từng lần thanh toán để thanh toán vốn cho nhiệm vụ, dự án.

Trường hợp hồ sơ đề nghị thanh toán của chủ đầu tư chưa đảm bảo đúng chế độ hoặc thiếu hồ sơ theo quy định tại Nghị định này, cơ quan kiểm soát, thanh toán từ chối thanh toán và chậm nhất trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán của chủ đầu tư, cơ quan kiểm soát, thanh toán phải có văn bản thông báo cụ thể lý do từ chối thanh toán gửi một lần cho chủ đầu tư để hoàn thiện, bổ sung theo quy định của Nghị định này.

2. Vốn đầu tư công thanh toán cho từng công việc, hạng mục của nhiệm vụ, dự án không được vượt dự toán được duyệt đối với trường hợp tự thực hiện hoặc thực hiện không theo hợp đồng. Tổng số vốn thanh toán cho nhiệm vụ, dự án không được vượt tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Số vốn đầu tư công giải ngân cho nhiệm vụ, dự án trong năm cho các công việc, hạng mục của nhiệm vụ, dự án không vượt vốn kế hoạch trong năm đã bố trí cho dự án.

3. Đối với các chi phí được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trong tổng mức đầu tư (hoặc dự toán được duyệt) được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, cơ quan kiểm soát, thanh toán thực hiện kiểm soát, thanh toán đảm bảo không vượt giá trị tính theo tỷ lệ quy định.

4. Cơ quan kiểm soát, thanh toán thực hiện kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư công theo nguyên tắc "thanh toán trước, kiểm soát sau" cho từng lần giải ngân cho đến khi giá trị giải ngân đạt 80% giá trị hợp đồng thì chuyển sang hình thức "kiểm soát trước, thanh toán sau" cho từng lần giải ngân của hợp đồng. Cơ quan kiểm soát, thanh toán hướng dẫn cụ thể phương thức kiểm soát, thanh toán trong hệ thống, đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi cho chủ đầu tư, nhà thầu và đúng quy định hiện hành.

5. Đối với dự án đầu tư công bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư công tối mật, dự án đầu tư công tuyệt mật của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an:

Cơ quan được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền làm nhiệm vụ kiểm soát, thanh toán tiến hành kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư công cho các đơn vị thụ hưởng theo đề nghị của chủ đầu tư và chịu trách nhiệm về việc kiểm soát, thanh toán do mình thực hiện.

6. Cách thức giao dịch tại cơ quan kiểm soát, thanh toán (giao dịch trực tiếp tại cơ quan kiểm soát, thanh toán hoặc giao dịch điện tử):

a) Đối với trường hợp giao dịch tại hệ thống Kho bạc Nhà nước, cách thức giao dịch theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

b) Đối với trường hợp giao dịch qua cơ quan kiểm soát, thanh toán khác, cách thức giao dịch theo quy định của cơ quan kiểm soát, thanh toán nơi thực hiện giao dịch.

Mục 1 QUẢN LÝ, THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 8. Kiểm tra phân bổ vốn hàng năm

1. Nội dung phân bổ:

Sau khi được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch (bao gồm kế hoạch giao đầu năm, bổ sung hoặc điều chỉnh trong năm ngân sách), các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp hoặc đơn vị dự toán cấp I ở địa phương (trường hợp được cấp trên phân cấp thực hiện phân bổ) triển khai các nội dung sau:

a) Thực hiện phân bổ chi tiết vốn kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước cho từng nhiệm vụ, dự án theo các tiêu chí tại Mẫu số 01/PB, điều chỉnh phân bổ chi tiết vốn kế hoạch (nếu có) theo các tiêu chí tại Mẫu số 02/PB kèm theo Nghị định này gửi cơ quan tài chính cùng cấp để thực hiện việc quản lý, điều hành dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật hiện hành, đồng gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán cùng cấp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp tình hình phân bổ chi tiết vốn kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước cho từng nhiệm vụ, dự án gửi Bộ Tài chính để quản lý, tổng hợp, báo cáo, có ý kiến bằng văn bản trong trường hợp phân bổ chưa đúng quy định, chưa đủ điều kiện giải ngân.

b) Thực hiện giao chỉ tiêu và giao chi tiết vốn kế hoạch đầy đủ các tiêu chí tại Mẫu số 01/PB, điều chỉnh chi tiết vốn kế hoạch (nếu có) đầy đủ các tiêu chí tại Mẫu số 02/PB cho các chủ đầu tư để thực hiện, đồng gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán nơi giao dịch để có căn cứ kiểm soát, thanh toán vốn.

c) Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp hoặc đơn vị dự toán cấp I ở địa phương thực hiện phân bổ chi tiết vốn ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau (trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau theo quy định) cho các nhiệm vụ, dự án của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trực thuộc và cấp dưới như đối với kế hoạch được giao trong năm.

d) Thời gian thực hiện phân bổ chi tiết và giao kế hoạch vốn đầu tư công hàng năm cho các nhiệm vụ, dự án phải trước ngày 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch hoặc theo thời gian quy định cụ thể trong quyết định giao, bổ sung hoặc điều chỉnh vốn kế hoạch trong năm ngân sách của cấp có thẩm quyền. Trường hợp trong quyết định giao, bổ sung hoặc điều chỉnh vốn kế hoạch trong năm ngân sách của cấp có thẩm quyền không quy định thời hạn, chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của cấp có thẩm quyền, các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp hoặc đơn vị dự toán cấp I ở địa phương phải hoàn thành việc phân bổ và giao chi tiết kế hoạch theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

2. Kiểm tra phân bổ:

a) Đối với nhiệm vụ, dự án do các bộ, cơ quan trung ương quản lý:

Trong phạm vi 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phân bổ chi tiết vốn kế hoạch đầu tư công của các bộ, cơ quan trung ương, Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra phân bổ vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Ngân sách nhà nước. Trường hợp phát hiện việc phân bổ vốn không đúng danh mục, tổng mức, cơ cấu vốn chi tiết theo ngành, lĩnh vực, nhiệm vụ (nếu có), không đúng chính sách chế độ quy định, Bộ Tài chính có ý kiến bằng văn bản gửi các bộ, cơ quan trung ương đề nghị điều chỉnh lại theo đúng quy định, đồng gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán (cấp trung ương và nơi giao dịch) để không thanh toán đối với các nhiệm vụ, dự án phân bổ vốn chưa đúng quy định. Trong phạm vi 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm chỉ đạo chủ đầu tư của các nhiệm vụ, dự án được phân bổ vốn không đúng quy định hoàn trả ngân sách nhà nước số vốn đã giải ngân (nếu có).

Trong phạm vi 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan trung ương điều chỉnh lại và gửi văn bản phân bổ vốn điều chỉnh cho Bộ Tài chính, cơ quan kiểm soát, thanh toán (cấp trung ương và nơi giao dịch) để làm căn cứ thanh toán cho các nhiệm vụ, dự án đã đủ điều kiện. Trường hợp không thống nhất với ý kiến của Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan trung ương có công văn báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Trong thời gian chờ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương và chủ đầu tư không được thanh toán đối với phần vốn Bộ Tài chính yêu cầu xem xét phân bổ lại.

b) Đối với các dự án do địa phương quản lý:

Trong phạm vi 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phân bổ chi tiết vốn kế hoạch đầu tư của đơn vị dự toán cấp I ở địa phương, cơ quan tài chính cùng cấp thực hiện kiểm tra phân bổ vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Ngân sách nhà nước. Trường hợp phát hiện việc phân bổ vốn không đúng danh mục, tổng mức, cơ cấu vốn chi tiết theo lĩnh vực, nhiệm vụ (nếu có), không đúng chính sách chế độ quy định, cơ quan tài chính có ý kiến gửi đơn vị dự toán cấp I đề nghị điều chỉnh lại theo đúng quy định, đồng gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán nơi giao dịch để không thanh toán đối với các nhiệm vụ, dự án được phân bổ chưa đúng quy định. Trong phạm vi 07 ngày làm việc, đơn vị dự toán cấp I có trách nhiệm chỉ đạo chủ đầu tư các nhiệm vụ, dự án được phân bổ vốn không đúng quy định hoàn trả ngân sách nhà nước số vốn đã giải ngân (nếu có).

Trong phạm vi 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan tài chính, đơn vị dự toán cấp I thực hiện điều chỉnh lại và gửi văn bản phân bổ vốn điều chỉnh cho cơ quan tài chính, cơ quan kiểm soát, thanh toán nơi giao dịch để thanh toán cho dự án đã đủ điều kiện. Trường hợp không thống nhất với ý kiến của cơ quan tài chính, đơn vị dự toán cấp I có ý kiến báo cáo Ủy ban nhân dân (cơ quan giao dự toán) xem xét, quyết định. Trong thời gian chờ Ủy ban nhân dân (cơ quan giao dự toán) xem xét, quyết định, đơn vị dự toán cấp I và chủ đầu tư không được thanh toán đối với phần vốn cơ quan tài chính yêu cầu xem xét phân bổ lại.

3. Các bộ, cơ quan trung ương, cơ quan tài chính các cấp, cơ quan kiểm soát, thanh toán (Kho bạc Nhà nước) có trách nhiệm nhập và phê duyệt vốn kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước hàng năm trên Tabmis theo phân cấp và quy định hiện hành.

Điều 9. Hồ sơ kiểm soát, thanh toán vốn của dự án

1. Hồ sơ pháp lý của nhiệm vụ, dự án (gửi lần đầu khi giao dịch với cơ quan kiểm soát, thanh toán hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung):

a) Đối với nhiệm vụ quy hoạch:

- Kế hoạch đầu tư công hàng năm được cấp có thẩm quyền giao;

- Quyết định hoặc văn bản giao nhiệm vụ quy hoạch của cấp có thẩm quyền, các quyết định hoặc văn bản điều chỉnh (nếu có);

- Dự toán chi phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch hoặc dự toán từng hạng mục công việc thực hiện nhiệm vụ quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Quyết định hoặc văn bản phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Đấu thầu;

- Văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép tự thực hiện đối với trường hợp tự thực hiện và chưa có trong quyết định hoặc văn bản giao nhiệm vụ quy hoạch của cấp có thẩm quyền;

- Hợp đồng, bảo đảm thực hiện hợp đồng (đối với trường hợp hợp đồng quy định hiệu lực của hợp đồng bắt đầu từ khi nhà thầu nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng), phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp thay đổi các nội dung của hợp đồng (nếu có) hoặc văn bản giao việc hoặc hợp đồng giao khoán nội bộ (đối với trường hợp tự thực hiện).

b) Đối với nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư:

- Kế hoạch đầu tư công hàng năm được cấp có thẩm quyền giao;

- Quyết định hoặc văn bản giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư của cấp có thẩm quyền (trừ trường hợp nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư đã có trong Quyết định phê duyệt dự án hoặc Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật), các quyết định hoặc văn bản điều chỉnh (nếu có);

- Dự toán chi phí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư hoặc dự toán từng hạng mục công việc thuộc nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Quyết định hoặc văn bản phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Đấu thầu;

- Văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép tự thực hiện đối với trường hợp tự thực hiện và chưa có trong quyết định hoặc văn bản giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư của cấp có thẩm quyền;

- Hợp đồng, bảo đảm thực hiện hợp đồng (đối với trường hợp hợp đồng quy định hiệu lực của hợp đồng bắt đầu từ khi nhà thầu nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng), phụ lục

bổ sung hợp đồng trong trường hợp thay đổi các nội dung của hợp đồng (nếu có) hoặc văn bản giao việc hoặc hợp đồng giao khoán nội bộ (đối với trường hợp tự thực hiện).

c) Đối với thực hiện dự án:

- Kế hoạch đầu tư công hàng năm được cấp có thẩm quyền giao;

- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (hoặc Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đối với dự án chỉ lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật) của cấp có thẩm quyền, các quyết định điều chỉnh dự án (nếu có);

- Quyết định hoặc văn bản phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Đấu thầu. Văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép tự thực hiện đối với trường hợp tự thực hiện và chưa có trong quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền;

- Hợp đồng, bảo đảm thực hiện hợp đồng (đối với trường hợp hợp đồng quy định hiệu lực của hợp đồng bắt đầu từ khi nhà thầu nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng), phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp thay đổi các nội dung của hợp đồng (nếu có), thỏa thuận liên doanh, liên danh (trường hợp hợp đồng liên doanh, liên danh mà các thỏa thuận liên doanh, liên danh không quy định trong hợp đồng);

- Văn bản giao việc hoặc hợp đồng giao khoán nội bộ đối với trường hợp tự thực hiện;

- Văn bản phê duyệt dự toán của cấp có thẩm quyền đối với từng công việc, hạng mục công trình, công trình đối với trường hợp chỉ định thầu hoặc tự thực hiện và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng (trừ dự án chỉ phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật);

- Dự toán chi phí cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư;

- Kế hoạch giải phóng mặt bằng hoặc biên bản bàn giao mặt bằng (một phần hoặc toàn bộ) theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng đối với hợp đồng thi công xây dựng có giải phóng mặt bằng.

2. Hồ sơ tạm ứng vốn (gửi theo từng lần đề nghị tạm ứng vốn), bao gồm:

a) Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT);

b) Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT);

c) Văn bản bảo lãnh tạm ứng hợp đồng (bản chính hoặc sao y bản chính theo quy định) đối với trường hợp phải có bảo lãnh tạm ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

3. Hồ sơ thanh toán (gửi theo từng lần đề nghị thanh toán khối lượng hoàn thành):

a) Đối với khối lượng công việc hoàn thành thực hiện thông qua hợp đồng (gồm hợp đồng xây dựng, hợp đồng thực hiện dự án không có cấu phần xây dựng), hồ sơ thanh toán

gồm: Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT), Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT), Giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng, Mẫu số 04.b/TT), Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.a/TT), Bảng xác định giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng ban đầu trong trường hợp có khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng ban đầu (Mẫu số 03.c/TT).

b) Đối với khối lượng công việc hoàn thành thực hiện không thông qua hợp đồng:

- Đối với bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, hồ sơ thanh toán gồm: Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT), Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT), Giấy đề nghị thu hồi tạm ứng vốn (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng, Mẫu số 04.b/TT), Bảng kê xác nhận giá trị khối lượng công việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã thực hiện (Mẫu số 03.b/TT), Hợp đồng và Biên bản bàn giao nhà (đối với trường hợp mua nhà phục vụ di dân, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư).

- Đối với công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, hồ sơ thanh toán gồm: Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT), Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT), Giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng, Mẫu số 04.b/TT).

- Đối với trường hợp khác mà khối lượng công việc hoàn thành thực hiện không thông qua hợp đồng, hồ sơ thanh toán gồm: Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT), Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT), Giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng, Mẫu số 04.b/TT), Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.a/TT), Bảng kê chứng từ thanh toán (chủ đầu tư lập và chịu trách nhiệm).

c) Đối với việc xây dựng các công trình (kể cả xây dựng nhà di dân giải phóng mặt bằng) để bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và các điểm a, b, d, đ khoản 3 Điều này.

d) Đối với nhiệm vụ, dự án đã hoàn thành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán nhưng chưa được thanh toán đủ vốn theo giá trị phê duyệt quyết toán, hồ sơ thanh toán gồm: Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT), Quyết định phê duyệt quyết toán, Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT).

đ) Đối với các hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng kiểm toán, lệ phí thẩm định, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, hồ sơ thanh toán gồm: Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT), Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT).

4. Hồ sơ đối với dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia:

Hồ sơ pháp lý, hồ sơ tạm ứng, hồ sơ thanh toán của dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này. Riêng đối với dự án có quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp, Nhà nước hỗ trợ đầu tư một phần, phần còn lại do nhân dân đóng góp (dự án nhóm C có quy mô nhỏ) có sử dụng vốn Chương trình mục tiêu quốc gia do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, hồ sơ pháp lý gồm:

a) Kế hoạch đầu tư công hàng năm được cấp có thẩm quyền giao;

b) Văn bản phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư của cấp có thẩm quyền kèm theo dự toán chi phí cho công tác chuẩn bị đầu tư (đối với nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư); văn bản phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình của Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo hồ sơ xây dựng công trình (đối với thực hiện dự án);

c) Hợp đồng, bảo đảm thực hiện hợp đồng (đối với trường hợp hợp đồng quy định hiệu lực của hợp đồng bắt đầu từ khi nhà thầu nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng).

5. Hồ sơ đối với các khoản chi từ tài khoản tiền gửi của các đơn vị giao dịch: theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Hồ sơ đối với trường hợp chi từ tài khoản tiền gửi mà cơ quan kiểm soát, thanh toán không phải kiểm soát là Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT).

6. Hồ sơ đối với trường hợp ủy thác quản lý dự án gồm: Hợp đồng ủy thác và hồ sơ theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.

7. Hồ sơ đối với chi phí quản lý dự án:

a) Hồ sơ pháp lý (gửi một lần vào đầu năm hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung):

- Kế hoạch đầu tư công hàng năm của cấp có thẩm quyền giao;

- Văn bản phê duyệt dự toán thu, chi quản lý dự án năm (trừ trường hợp không yêu cầu phải lập dự toán hàng năm); dự toán và văn bản phê duyệt dự toán của cấp có thẩm quyền (trường hợp tự thực hiện);

- Quyết định giao quyền tự chủ tài chính của cấp có thẩm quyền (đối với đơn vị được giao quyền tự chủ tài chính mà chưa quy định trong quyết định thành lập đơn vị); Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;

- Quyết định thành lập ban quản lý dự án hoặc văn bản quy định về tổ chức biên chế ban quản lý dự án của cấp có thẩm quyền hoặc văn bản phê duyệt chỉ tiêu biên chế do cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Hợp đồng giữa chủ đầu tư với nhà thầu (đối với các công việc phải thực hiện thông qua ký kết hợp đồng); Hợp đồng ủy thác quản lý dự án (đối với trường hợp chủ đầu tư thực hiện ủy thác quản lý dự án cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực theo quy định); Phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp thay đổi các nội dung của hợp đồng (nếu có).

b) Hồ sơ tạm ứng vốn, hồ sơ thanh toán (gửi từng lần khi có đề nghị tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành) đối với trường hợp chủ đầu tư trực tiếp quản lý một dự án hoặc chủ đầu tư ủy thác toàn bộ quản lý dự án cho ban quản lý dự án chuyên ngành, khu vực:

Hồ sơ tạm ứng vốn gồm: Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT), Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT).

Hồ sơ thanh toán gồm: Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT), Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT), Giấy đề nghị thu hồi tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng, Mẫu số 04.b/TT), các hồ sơ có liên quan khác theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước đối với hồ sơ thanh toán các khoản chi

thường xuyên của ngân sách nhà nước từ tài khoản dự toán của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, hồ sơ thanh toán các khoản chi thực hiện các công trình sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất.

c) Hồ sơ đối với trường hợp chủ đầu tư trực tiếp quản lý nhiều dự án hoặc chủ đầu tư ủy thác một phần quản lý dự án cho ban quản lý dự án chuyên ngành, khu vực:

Hồ sơ để chuyển kinh phí quản lý dự án từ tài khoản dự toán vào tài khoản tiền gửi gồm: Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT), Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT).

Hồ sơ tạm ứng chi phí quản lý dự án từ tài khoản tiền gửi (gửi từng lần khi có đề nghị tạm ứng) gồm: Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT), Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT).

Hồ sơ thanh toán gồm: Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT), Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT), Giấy đề nghị thu hồi tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng, Mẫu số 04.b/TT), Bảng phân bổ chi phí quản lý dự án đề nghị thanh toán hoàn tạm ứng chi phí quản lý dự án (Mẫu số 11/QLDA), các hồ sơ có liên quan khác theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước đối với hồ sơ thanh toán các khoản chi thường xuyên của ngân sách nhà nước từ tài khoản dự toán của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, hồ sơ thanh toán các khoản chi thực hiện các công trình sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất.

Điều 10. Tạm ứng vốn

1. Nguyên tắc tạm ứng vốn:

a) Đối với công việc thực hiện thông qua hợp đồng xây dựng:

Việc tạm ứng vốn được thực hiện sau khi hợp đồng có hiệu lực và chủ đầu tư đã nhận được bảo lãnh tạm ứng hợp đồng của nhà thầu (đối với trường hợp phải có bảo lãnh tạm ứng) với giá trị tương đương của khoản tiền tạm ứng. Riêng đối với hợp đồng thi công xây dựng, trường hợp có giải phóng mặt bằng thì phải có kế hoạch giải phóng mặt bằng hoặc biên bản bàn giao mặt bằng (toàn bộ hoặc một phần) của tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng giao cho chủ đầu tư theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng.

Mức vốn tạm ứng, thời điểm tạm ứng, mức thu hồi tạm ứng từng lần, thời điểm thu hồi tạm ứng từng lần và các nội dung khác đảm bảo việc thu hồi tạm ứng do chủ đầu tư thống nhất với nhà thầu theo đúng quy định phải được ghi cụ thể trong hợp đồng và phải phù hợp với tiến độ đầu tư dự án, tiến độ thực hiện hợp đồng và khối lượng thực hiện theo từng năm. Mức vốn tạm ứng và số lần tạm ứng được phân định cụ thể theo từng năm phù hợp với tiến độ thực hiện hợp đồng trong năm tương ứng (nếu có).

Căn cứ vào nhu cầu tạm ứng vốn, chủ đầu tư có thể tạm ứng vốn một lần hoặc nhiều lần cho một hợp đồng đảm bảo tổng mức vốn tạm ứng không vượt mức vốn tạm ứng theo quy định của hợp đồng và không vượt mức vốn tạm ứng tối đa quy định tại khoản 3 Điều này.

Chủ đầu tư có trách nhiệm cùng với nhà thầu tính toán mức tạm ứng hợp lý và tuân thủ theo đúng quy định tại khoản 3 Điều này, quản lý việc sử dụng vốn tạm ứng đúng mục đích, đúng đối tượng, có hiệu quả và có trách nhiệm thu hồi đủ số vốn đã tạm ứng.

b) Đối với công việc thực hiện không thông qua hợp đồng hoặc thực hiện thông qua hợp đồng của dự án không có cấu phần xây dựng:

Đối với công việc thực hiện thông qua hợp đồng của dự án không có cấu phần xây dựng, việc tạm ứng vốn được thực hiện sau khi hợp đồng có hiệu lực và chủ đầu tư đã nhận được bảo lãnh tạm ứng hợp đồng của nhà thầu (đối với trường hợp phải có bảo lãnh tạm ứng) với giá trị tương đương của khoản tiền tạm ứng; mức vốn tạm ứng, thời điểm tạm ứng, mức thu hồi tạm ứng từng lần, thời điểm thu hồi tạm ứng từng lần và các nội dung khác đảm bảo việc thu hồi tạm ứng do chủ đầu tư thống nhất với nhà thầu theo đúng quy định phải được ghi cụ thể trong hợp đồng và phải phù hợp với tiến độ đầu tư dự án, tiến độ thực hiện hợp đồng và khối lượng thực hiện theo từng năm. Mức vốn tạm ứng và số lần tạm ứng được phân định cụ thể theo từng năm phù hợp với tiến độ thực hiện hợp đồng trong năm tương ứng (nếu có).

Đối với công việc thực hiện không thông qua hợp đồng, việc tạm ứng vốn được thực hiện sau khi dự toán chi phí thực hiện công việc hoặc phương án giải phóng mặt bằng được cấp có thẩm quyền phê duyệt và trên cơ sở đề nghị của chủ đầu tư.

Căn cứ vào nhu cầu tạm ứng vốn, chủ đầu tư có thể tạm ứng vốn một lần hoặc nhiều lần đảm bảo tổng mức vốn tạm ứng không vượt mức vốn tạm ứng tối đa quy định tại khoản 3 Điều này.

Chủ đầu tư có trách nhiệm cùng với nhà thầu tính toán mức tạm ứng hợp lý và tuân thủ theo đúng quy định tại khoản 3 Điều này, quản lý việc sử dụng vốn tạm ứng đúng mục đích, đúng đối tượng, có hiệu quả và có trách nhiệm thu hồi đủ số vốn đã tạm ứng theo quy định.

2. Bảo lãnh tạm ứng:

a) Đối với các hợp đồng có giá trị tạm ứng hợp đồng lớn hơn 01 tỷ đồng yêu cầu phải có bảo lãnh tạm ứng:

Chủ đầu tư gửi đến cơ quan kiểm soát, thanh toán bảo lãnh tạm ứng hợp đồng của nhà thầu hoặc nhà cung cấp với giá trị của từng loại tiền tương đương khoản tiền tạm ứng trước khi cơ quan kiểm soát, thanh toán thực hiện việc chuyển tiền tạm ứng hợp đồng cho chủ đầu tư để thực hiện tạm ứng vốn cho nhà thầu hoặc nhà cung cấp.

Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng sẽ được giảm trừ tương ứng với giá trị tiền tạm ứng đã thu hồi qua mỗi lần thanh toán giữa bên giao thầu và bên nhận thầu. Chủ đầu tư đảm bảo và chịu trách nhiệm về giá trị của bảo lãnh tạm ứng phải tương ứng với số dư tiền tạm ứng còn lại.

Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng phải được kéo dài cho đến khi chủ đầu tư đã thu hồi hết số tiền tạm ứng và phải được quy định cụ thể trong hợp đồng và trong văn bản bảo lãnh tạm ứng. Trường hợp bảo lãnh tạm ứng hết thời hạn, chủ đầu tư

có trách nhiệm làm thủ tục gia hạn bảo lãnh tạm ứng và gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán để làm căn cứ kiểm soát chi theo quy định. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi về thời gian hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng.

b) Các trường hợp không yêu cầu bảo lãnh tạm ứng:

- Hợp đồng có giá trị tạm ứng hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng 01 tỷ đồng, hợp đồng đơn giản, quy mô nhỏ thì thực hiện theo thỏa thuận tại hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu và xây dựng.

- Hợp đồng xây dựng theo hình thức tự thực hiện bao gồm cả hình thức do cộng đồng dân cư thực hiện theo các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Hợp đồng ủy thác quản lý dự án.

- Các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng và công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (trừ trường hợp công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phải xây dựng các công trình).

- Các trường hợp tạm ứng chi phí ban quản lý dự án cho các chủ đầu tư, ban quản lý dự án.

3. Mức vốn tạm ứng:

a) Đối với các công việc được thực hiện thông qua hợp đồng (bao gồm hợp đồng xây dựng và hợp đồng của dự án không có cấu phần xây dựng):

Tổng mức vốn tạm ứng trên cơ sở đề nghị của chủ đầu tư đảm bảo không được vượt quá 30% giá trị hợp đồng (bao gồm cả dự phòng nếu có). Trường hợp cần tạm ứng với mức cao hơn phải được người quyết định đầu tư cho phép. Đối với dự án mà người quyết định đầu tư là Thủ tướng Chính phủ, việc quyết định mức tạm ứng cao hơn do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Người quyết định mức tạm ứng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình và quản lý việc sử dụng số vốn tạm ứng đúng quy định.

b) Đối với công việc thực hiện không thông qua hợp đồng:

- Tổng mức vốn tạm ứng trên cơ sở đề nghị của chủ đầu tư đảm bảo không vượt quá 30% dự toán chi phí cho khối lượng công việc thực hiện được duyệt. Trường hợp cần tạm ứng với mức cao hơn phải được người quyết định đầu tư cho phép. Đối với dự án mà người quyết định đầu tư là Thủ tướng Chính phủ, việc quyết định mức tạm ứng cao hơn do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Người quyết định mức tạm ứng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình và quản lý việc sử dụng số vốn tạm ứng đúng quy định.

- Mức vốn tạm ứng đối với công việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: mức vốn tạm ứng theo kế hoạch, tiến độ thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; mức vốn tạm ứng tối đa theo yêu cầu không vượt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp chủ đầu tư trực tiếp chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì căn cứ vào hồ sơ tài liệu liên quan để chi trả cho người thụ hưởng; trường hợp đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chi trả thì tổ

chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư mở tài khoản tiền gửi tại cơ quan kiểm soát, thanh toán để tiếp nhận vốn tạm ứng do chủ đầu tư chuyển đến để thực hiện chi trả.

- Mức vốn tạm ứng đối với chi phí quản lý dự án không vượt quá dự toán chi phí quản lý dự án và dự toán chi phí quản lý dự án năm kế hoạch (trường hợp chủ đầu tư, ban quản lý dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán chi phí quản lý dự án hàng năm) được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Vốn tạm ứng cho tất cả các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này không được vượt kế hoạch đầu tư công hàng năm được cấp có thẩm quyền phân bổ cho dự án.

5. Thu hồi vốn tạm ứng:

a) Vốn tạm ứng được thu hồi qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng, mức thu hồi từng lần do chủ đầu tư thống nhất với nhà thầu, được quy định cụ thể trong hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị giải ngân đạt 80% giá trị hợp đồng (trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho tạm ứng ở mức cao hơn).

b) Đối với công việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: sau khi chi trả cho người thụ hưởng, chủ đầu tư tập hợp chứng từ, làm thủ tục thanh toán và thu hồi tạm ứng trong thời hạn chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày chi trả cho người thụ hưởng, không chờ đến khi hoàn thành toàn bộ phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư mới làm thủ tục thu hồi vốn tạm ứng.

Đối với chi phí cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, cơ quan kiểm soát, thanh toán căn cứ vào quyết toán chi phí cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt để làm thủ tục thu hồi vốn tạm ứng.

c) Đối với chi phí quản lý dự án: chủ đầu tư lập bảng kê giá trị khối lượng công việc hoàn thành (có chữ ký và đóng dấu của chủ đầu tư) gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán làm thủ tục thu hồi vốn tạm ứng. Chủ đầu tư không phải gửi chứng từ chi, hóa đơn mua sắm đến cơ quan kiểm soát, thanh toán và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của khối lượng và giá trị đề nghị thanh toán theo dự toán được duyệt.

Trường hợp ban quản lý dự án, chủ đầu tư trực tiếp quản lý nhiều dự án, định kỳ hàng quý hoặc 06 tháng và hết năm kế hoạch, chủ đầu tư phân bổ chi phí quản lý dự án (khối lượng công việc hoàn thành theo dự toán) cho từng dự án gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán làm thủ tục thu hồi vốn tạm ứng (Mẫu số 11/QLDA).

d) Đối với hợp đồng mua sắm máy móc, thiết bị: căn cứ vào hợp đồng được ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu, đảm bảo thu hồi hết khi khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng.

6. Kiểm tra, đánh giá thực hiện và thu hồi tạm ứng vốn:

a) Cơ quan kiểm soát, thanh toán đôn đốc chủ đầu tư thực hiện đúng quy định về việc thu hồi vốn tạm ứng, phối hợp với chủ đầu tư thực hiện kiểm tra số vốn đã tạm ứng để thu hồi những khoản tồn đọng chưa sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích. Cơ quan kiểm

soát, thanh toán kiểm tra số dư tạm ứng để đảm bảo thu hồi hết số vốn đã tạm ứng theo quy định tại khoản 5 và điểm d khoản 6 Điều này.

b) Trước ngày 05 tháng đầu tiên của quý tiếp theo, chủ đầu tư lập báo cáo đánh giá tình hình tạm ứng và thu hồi tạm ứng vốn đầu tư theo từng dự án gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán nơi giao dịch và cơ quan cấp trên của chủ đầu tư, nêu rõ số dư tạm ứng quá hạn chưa được thu hồi đến thời điểm báo cáo, các lý do, các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thu hồi số dư tạm ứng quá hạn (nếu có) và đề xuất biện pháp xử lý.

c) Định kỳ 06 tháng và hàng năm, trước ngày 10 tháng 7 năm kế hoạch và trước ngày 28 tháng 02 năm sau năm kế hoạch, cơ quan kiểm soát, thanh toán các cấp lập báo cáo đánh giá tình hình tạm ứng và thu hồi tạm ứng vốn của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương gửi cơ quan tài chính đồng cấp (Mẫu số 08/SDTƯ), trong đó phân loại cụ thể số dư tạm ứng quá hạn chưa được thu hồi đến thời điểm báo cáo, nêu các lý do, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thu hồi số dư tạm ứng quá hạn (nếu có) và đề xuất biện pháp xử lý.

Trên cơ sở báo cáo của cơ quan kiểm soát, thanh toán cùng cấp, Bộ Tài chính có công văn đề nghị các bộ, cơ quan trung ương có biện pháp thu hồi vốn tạm ứng quá hạn đối với dự án do các bộ, cơ quan trung ương quản lý, sở tài chính, phòng tài chính - kế hoạch cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp để có biện pháp thu hồi vốn tạm ứng quá hạn đối với dự án thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý.

d) Thời hạn thu hồi vốn tạm ứng:

Đối với các công việc của dự án thực hiện theo hợp đồng (bao gồm cả hợp đồng xây dựng và hợp đồng của dự án không có cấu phần xây dựng): vốn tạm ứng quá hạn thu hồi sau 03 tháng kể từ thời điểm phải thu hồi vốn tạm ứng theo quy định của hợp đồng mà nhà thầu chưa thực hiện hoặc khi phát hiện nhà thầu sử dụng sai mục đích, chủ đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan kiểm soát, thanh toán để thu hồi hoàn trả vốn đã tạm ứng cho ngân sách nhà nước. Trường hợp chủ đầu tư chưa thu hồi, cơ quan kiểm soát, thanh toán có văn bản đề nghị chủ đầu tư thu hồi của nhà thầu hoặc đề nghị chủ đầu tư yêu cầu tổ chức tín dụng phát hành bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng theo nghĩa vụ bảo lãnh khi nhà thầu vi phạm cam kết với chủ đầu tư về việc sử dụng vốn tạm ứng.

Đối với công việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: vốn tạm ứng quá hạn thu hồi sau 03 tháng kể từ thời điểm tạm ứng vốn chưa thực hiện chi trả cho người thụ hưởng, chủ đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan kiểm soát, thanh toán yêu cầu tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chuyển toàn bộ số dư tạm ứng về tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư tại cơ quan kiểm soát, thanh toán để thuận tiện cho việc kiểm soát, thanh toán và thu hồi vốn tạm ứng.

Sau thời hạn trên, trường hợp tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chưa chuyển toàn bộ số tiền dư tạm ứng quá hạn về tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư tại cơ quan kiểm soát, thanh toán thì trên cơ sở đề nghị của chủ đầu tư, cơ quan kiểm soát, thanh toán được phép trích từ tài khoản tiền gửi của tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư mở tại cơ quan kiểm soát, thanh toán vào tài khoản tiền gửi của chủ đầu

tư tại cơ quan kiểm soát, thanh toán và thông báo cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Sau thời hạn 01 năm kể từ ngày chuyển tiền về tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư tại cơ quan kiểm soát, thanh toán mà chưa thực hiện chi trả cho người thụ hưởng, chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn trả vốn đã tạm ứng cho ngân sách nhà nước (trừ trường hợp người có đất thu hồi không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt). Trường hợp chủ đầu tư không làm thủ tục nộp lại ngân sách nhà nước, thì cơ quan kiểm soát, thanh toán được phép trích từ tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư để nộp ngân sách nhà nước, giảm số vốn đã tạm ứng cho dự án và thông báo cho chủ đầu tư.

Đối với các công việc khác thực hiện không thông qua hợp đồng, vốn tạm ứng chưa thu hồi nếu quá thời hạn 06 tháng kể từ thời điểm tạm ứng mà chủ đầu tư chưa thu hồi vốn tạm ứng, cơ quan kiểm soát, thanh toán có văn bản đề nghị chủ đầu tư hoàn trả số vốn đã tạm ứng, trừ trường hợp có văn bản của cấp có thẩm quyền (người phê duyệt dự toán) cho phép kéo dài thời hạn thu hồi vốn tạm ứng để hoàn thành các khối lượng do các nguyên nhân khách quan hoặc trường hợp tạm ứng chi phí quản lý dự án cho các ban quản lý dự án chuyên ngành, khu vực. Sau thời hạn 03 tháng kể từ thời điểm phải hoàn trả số vốn đã tạm ứng mà chủ đầu tư chưa thực hiện hoàn trả thì cơ quan kiểm soát, thanh toán được phép trích từ tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư để thu về ngân sách nhà nước, giảm số vốn đã tạm ứng cho dự án và thông báo cho chủ đầu tư.

Điều 11. Thanh toán khối lượng hoàn thành

1. Đối với các công việc được thực hiện thông qua hợp đồng (bao gồm hợp đồng xây dựng và hợp đồng của dự án không có cấu phần xây dựng):

a) Việc thanh toán căn cứ vào hợp đồng phải phù hợp với loại hợp đồng, giá hợp đồng và các điều kiện trong hợp đồng, số lần thanh toán, giai đoạn thanh toán, thời điểm thanh toán, hồ sơ thanh toán và điều kiện thanh toán phải được quy định cụ thể trong hợp đồng. Chủ đầu tư có trách nhiệm tuân thủ các điều kiện áp dụng các loại giá hợp đồng theo quy định hiện hành.

b) Đối với hợp đồng trọn gói: thanh toán theo tỷ lệ phần trăm giá hợp đồng hoặc giá công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc tương ứng với các giai đoạn thanh toán mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng, không yêu cầu có xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết.

c) Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định: thanh toán trên cơ sở khối lượng thực tế hoàn thành (kể cả khối lượng tăng hoặc giảm nếu có được cấp có thẩm quyền phê duyệt) được nghiệm thu của từng lần thanh toán và đơn giá trong hợp đồng.

d) Đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh: thanh toán trên cơ sở khối lượng thực tế hoàn thành (kể cả khối lượng tăng hoặc giảm, nếu có) được nghiệm thu của từng lần thanh toán và đơn giá trong hợp đồng hoặc đơn giá đã điều chỉnh theo đúng các thỏa thuận trong hợp đồng.

đ) Đối với hợp đồng theo thời gian:

- Chi phí cho chuyên gia được xác định trên cơ sở mức lương cho chuyên gia và các chi phí liên quan do các bên thỏa thuận trong hợp đồng nhân với thời gian làm việc thực tế được nghiệm thu (theo tháng, tuần, ngày, giờ).

- Các khoản chi phí ngoài mức thù lao cho chuyên gia thì thanh toán theo phương thức quy định trong hợp đồng.

e) Đối với hợp đồng theo giá kết hợp: việc thanh toán được thực hiện tương ứng với các loại hợp đồng theo quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều này.

g) Đối với khối lượng công việc phát sinh (ngoài hợp đồng) chưa có đơn giá trong hợp đồng, thực hiện theo thỏa thuận bổ sung hợp đồng mà các bên đã thống nhất trước khi thực hiện và phải phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

h) Việc điều chỉnh hợp đồng thực hiện theo các quy định hiện hành về hợp đồng.

i) Chủ đầu tư ủy thác quản lý dự án với ban quản lý dự án chuyên ngành, ban quản lý dự án khu vực, việc thanh toán được thực hiện phù hợp với quy định của hợp đồng ủy thác. Phạm vi ủy thác quản lý phải được chủ đầu tư và bên được ủy thác xác định trong hợp đồng.

Trường hợp chủ đầu tư ủy thác toàn bộ cho ban quản lý dự án chuyên ngành, ban quản lý dự án khu vực thực hiện quản lý dự án (bao gồm cả việc rút dự toán và giao dịch với cơ quan kiểm soát, thanh toán) thì ngoài nội dung công việc ủy thác, chủ đầu tư phải ủy quyền chủ tài khoản cho bên nhận ủy thác và được xác định cụ thể trong hợp đồng.

k) Trường hợp cần tạm giữ chưa thanh toán cho nhà thầu một khoản tiền nhất định hoặc một tỷ lệ nhất định so với khối lượng hoàn thành để phục vụ công tác quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, chủ đầu tư thỏa thuận với nhà thầu và quy định cụ thể trong hợp đồng. Khoản tạm giữ nêu trên được chuyển vào tài khoản tiền gửi của chủ đầu tư mở tại Kho bạc Nhà nước để quản lý, thanh toán theo quy định.

2. Đối với các công việc được thực hiện không thông qua hợp đồng, việc thanh toán trên căn cứ bảng xác định giá trị công việc hoàn thành. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của khối lượng và giá trị đề nghị thanh toán theo dự toán chi phí thực hiện công việc được duyệt phù hợp với tính chất từng loại công việc.

3. Đối với nhiệm vụ, dự án hoàn thành được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán nhưng chưa được thanh toán đủ vốn theo giá trị phê duyệt quyết toán, cơ quan kiểm soát, thanh toán căn cứ vào quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt và vốn kế hoạch được giao trong năm của dự án để kiểm soát, thanh toán cho dự án.

Điều 12. Quản lý, thanh toán, thu hồi và quyết toán vốn ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau

1. Việc ứng trước vốn từ dự toán ngân sách nhà nước năm sau được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và quy định của Chính phủ về việc ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau.

2. Cơ quan chủ quản phân bổ vốn ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau đúng danh mục và mức vốn đã được cấp có thẩm quyền giao. Việc kiểm tra phân bổ và tạm ứng, thanh toán vốn ứng trước từ dự toán ngân sách năm sau được thực hiện như đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch trong năm ngân sách.

3. Các bộ, cơ quan trung ương, cơ quan tài chính các cấp, cơ quan kiểm soát, thanh toán (Kho bạc Nhà nước) có trách nhiệm nhập và phê duyệt vốn ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau trên Tabmis theo phân cấp và quy định hiện hành.

4. Thời hạn sử dụng vốn ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau: thực hiện như quy định về thời hạn thanh toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong năm ngân sách được cấp có thẩm quyền cho phép ứng trước dự toán năm sau. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về thời hạn sử dụng đối với vốn ứng trước thuộc nguồn ngân sách trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định về thời hạn sử dụng đối với vốn ứng trước thuộc nguồn ngân sách địa phương của cấp mình quản lý nhưng không quá 31 tháng 12 năm sau.

5. Số vốn ứng trước chưa sử dụng, khi hết thời hạn thực hiện và giải ngân được xử lý như vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong năm ngân sách.

6. Thu hồi vốn ứng trước: các cơ quan chủ quản có trách nhiệm bố trí vốn cho dự án trong dự toán ngân sách nhà nước năm sau để hoàn trả vốn ứng trước. Cơ quan chủ quản, cơ quan kiểm soát, thanh toán thực hiện thủ tục thu hồi vốn ứng trước từ số vốn kế hoạch được cấp có thẩm quyền bố trí để thu hồi trong năm ngân sách.

a) Đối với vốn ứng trước thuộc nguồn ngân sách trung ương: trường hợp bộ, cơ quan trung ương không bố trí hoặc bố trí không đủ số vốn kế hoạch tối thiểu để thu hồi vốn ứng trước theo quyết định giao kế hoạch hàng năm của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo cho cơ quan đó biết để bố trí đủ vốn kế hoạch thu hồi số vốn đã ứng trước theo quy định. Trường hợp sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Tài chính mà các bộ, cơ quan trung ương không thực hiện bố trí đủ số vốn kế hoạch để thu hồi theo quyết định giao kế hoạch hàng năm của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời có văn bản yêu cầu cơ quan kiểm soát, thanh toán tạm dừng thanh toán đối với dự án chưa đảm bảo việc thu hồi vốn ứng trước, chờ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đối với vốn ứng trước từ ngân sách địa phương hoặc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới: trường hợp đơn vị dự toán cấp I ở địa phương không bố trí hoặc bố trí không đủ số vốn kế hoạch để thu hồi theo quy định, Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch có văn bản thông báo cho đơn vị đó biết để bố trí thu hồi số vốn đã ứng trước theo quy định. Trường hợp sau 10 ngày làm việc kể từ ngày các đơn vị nhận được văn bản của cơ quan tài chính nhưng các đơn vị không thực hiện bố trí thu hồi kế hoạch vốn theo quyết định giao thì Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp, đồng thời có văn bản đề nghị cơ quan kiểm soát, thanh toán tạm

dừng thanh toán đối với dự án chưa đảm bảo việc thu hồi vốn ứng trước, chờ ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

7. Quyết toán vốn ứng trước: vốn ứng trước được thu hồi trong kế hoạch năm nào được quyết toán vào năm ngân sách đó và phù hợp với kế hoạch thu hồi vốn ứng trước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 13. Quy định về thời hạn tạm ứng, thanh toán vốn hàng năm và thời hạn kiểm soát, thanh toán vốn của cơ quan kiểm soát, thanh toán

1. Về thời hạn tạm ứng vốn:

Vốn kế hoạch hàng năm của dự án được tạm ứng đến hết ngày 31 tháng 12 năm kế hoạch (trừ trường hợp tạm ứng để thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau năm kế hoạch).

2. Về thời hạn thanh toán khối lượng hoàn thành:

Vốn kế hoạch hàng năm của dự án được thanh toán cho khối lượng hoàn thành đã nghiệm thu đến hết ngày 31 tháng 12 năm kế hoạch, thời hạn thanh toán khối lượng hoàn thành đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau năm kế hoạch (trong đó có thanh toán để thu hồi vốn tạm ứng).

3. Trường hợp kéo dài thời gian giải ngân vốn theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn luật hiện hành của Chính phủ, thời hạn giải ngân theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

4. Thời gian kiểm soát, thanh toán vốn: tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thanh toán của chủ đầu tư theo quy định tại Nghị định này, căn cứ vào hợp đồng (hoặc dự toán được duyệt đối với các công việc được thực hiện không thông qua hợp đồng) và đề nghị của chủ đầu tư, cơ quan kiểm soát, thanh toán thực hiện kiểm soát, thanh toán cho dự án và thu hồi vốn tạm ứng theo quy định. Đối với các khoản tạm ứng vốn hoặc thực hiện thanh toán theo hình thức "thanh toán trước, kiểm soát sau", thời hạn kiểm soát, thanh toán trong 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

Điều 14. Quy định riêng đối với quản lý, thanh toán vốn cho dự án sử dụng vốn nước ngoài

1. Hồ sơ kiểm soát, thanh toán vốn của dự án:

a) Hồ sơ pháp lý của dự án (gửi lần đầu khi giao dịch với cơ quan kiểm soát, thanh toán hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung): thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; hợp đồng giữa chủ đầu tư (chủ dự án) và nhà thầu phải có bản dịch sang tiếng Việt (có chữ ký và dấu của chủ dự án) phần các quy định về thanh toán của hợp đồng (trường hợp hợp đồng được ký bằng tiếng nước ngoài); bản dịch bằng tiếng Việt thỏa thuận về ODA, vốn vay ưu đãi được ký giữa Chính phủ Việt Nam và nhà tài trợ (có chữ ký và dấu của chủ dự án); các thỏa thuận, thư hoặc văn bản "ý kiến không phản đối" của nhà tài trợ (nếu có).

b) Hồ sơ tạm ứng, thanh toán: theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

Trường hợp hợp đồng quy định sử dụng chứng chỉ thanh toán tạm thời thay thế bảng xác định giá trị công việc hoàn thành, đơn vị gửi chứng chỉ thanh toán tạm thời ký giữa chủ đầu tư (chủ dự án) và nhà thầu.

Trường hợp xác nhận tại Kho bạc Nhà nước, thanh toán tại ngân hàng phục vụ, ngoài các hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư (chủ dự án) không phải gửi chứng từ chuyển tiền.

2. Chủ đầu tư (chủ dự án) có trách nhiệm lập sao kê chi tiêu, đảm bảo việc giải ngân vốn nước ngoài đúng quy định trên nguyên tắc mỗi xác nhận thanh toán vốn chỉ được sử dụng cho một lần giải ngân.

3. Đối với phương thức rút vốn về tài khoản đặc biệt, chủ đầu tư (chủ dự án) có trách nhiệm báo cáo chi tiêu và gửi đơn hoàn chứng từ hàng tháng. Thời hạn hoàn chứng từ cho Bộ Tài chính đối với các khoản chi tiêu từ tài khoản đặc biệt không vượt quá 06 tháng. Trường hợp sau 06 tháng chủ đầu tư (chủ dự án) không thực hiện hoàn chứng từ, các khoản giải ngân tiếp theo áp dụng hình thức thanh toán trực tiếp.

Mục 2 QUẢN LÝ, THANH TOÁN VỐN CHO DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG ĐẶC THÙ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 15. Đối với dự án đầu tư công bí mật nhà nước

1. Dự án đầu tư công bí mật nhà nước được xác định theo quy định của pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật về xây dựng (không bao gồm dự án đầu tư công bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư công tối mật, dự án đầu tư công tuyệt mật của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an).

2. Việc phân bổ, kiểm tra phân bổ vốn, kiểm soát, thanh toán vốn cho dự án đầu tư công bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

3. Hồ sơ pháp lý, hồ sơ tạm ứng, hồ sơ thanh toán của dự án đầu tư công bí mật nhà nước:

a) Kế hoạch đầu tư công hàng năm của cấp có thẩm quyền giao;

b) Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT);

c) Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT);

d) Giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi vốn tạm ứng, Mẫu số 04.b/TT).

4. Cơ quan kiểm soát, thanh toán chỉ kiểm soát về tính phù hợp, đầy đủ của chứng từ rút vốn và chuyển tiền theo đề nghị của chủ đầu tư mà không kiểm soát về các nội dung khác trong hồ sơ đề nghị tạm ứng, thanh toán của chủ đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của chủ đầu tư. Cơ quan chủ quản và chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc kiểm soát hồ sơ và nội dung thanh toán vốn cho dự án.

5. Việc quản lý, thanh toán, thu hồi và quyết toán vốn ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau, việc thực hiện chế độ báo cáo về tình hình thực hiện kế hoạch, tình hình tiếp nhận và sử dụng vốn, xác nhận số vốn đã thanh toán trong năm, lũy kế số vốn thanh

toán từ khởi công đến hết niên độ ngân sách nhà nước cho từng dự án, chấp hành các chế độ chính sách về tài chính thực hiện như đối với dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách nhà nước quy định tại Mục 1 Nghị định này.

Điều 16. Đối với dự án đầu tư công bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư công tối mật, dự án đầu tư công tuyệt mật của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an

1. Kiểm tra phân bổ vốn:

a) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công hàng năm cho các dự án đầu tư công bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư công tối mật, dự án đầu tư công tuyệt mật cùng với quá trình phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công hàng năm của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an gửi Bộ Tài chính để kiểm tra phân bổ, đồng gửi cơ quan được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền làm nhiệm vụ kiểm soát, thanh toán (cơ quan kiểm soát, thanh toán) để làm căn cứ giải ngân vốn.

b) Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định của Nghị định này, Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công hàng năm. Trường hợp phát hiện việc phân bổ không đúng quy định, Bộ Tài chính có công văn yêu cầu Bộ Quốc phòng, Bộ Công an điều chỉnh lại, đồng gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán để tạm dừng giải ngân.

Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm chỉ đạo chủ đầu tư các dự án được phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công hàng năm không đúng quy định hoàn trả ngân sách nhà nước số vốn đã giải ngân (nếu có).

c) Nội dung phân bổ, kiểm tra phân bổ và tài liệu kèm theo việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

d) Việc nhập và phê duyệt chi tiết vốn kế hoạch cho các dự án đầu tư công bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư công tối mật, dự án đầu tư công tuyệt mật của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trên Tabmis theo quy định về việc nhập và phê duyệt Tabmis cho dự án đầu tư công bí mật nhà nước hiện hành.

2. Thanh toán vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước:

a) Căn cứ tiến độ thực hiện dự án do chủ đầu tư báo cáo, cơ quan kiểm soát, thanh toán gửi công văn đề nghị Bộ Tài chính thanh toán vốn (Mẫu số 12/CT).

b) Bộ Tài chính kiểm tra tính hợp lệ về đề nghị thanh toán vốn tại điểm a khoản này, trường hợp đảm bảo điều kiện thanh toán vốn, Bộ Tài chính lập lệnh chi tiền cho Bộ Quốc phòng, Bộ Công an gửi Kho bạc Nhà nước.

c) Căn cứ lệnh chi tiền của Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước thực hiện xuất quỹ ngân sách, chuyển tiền vào tài khoản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an mở tại Kho bạc Nhà nước. Trường hợp lệnh chi tiền không hợp lệ, hợp pháp, chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được lệnh chi tiền, Kho bạc Nhà nước phải thông báo cho Bộ Tài chính để xử lý.

d) Đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau năm kế hoạch, số dư trên tài khoản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phải nộp trả ngân sách nhà nước (trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện). Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chịu trách nhiệm giải trình về việc quản lý, sử dụng vốn ngân sách nhà nước cho dự án đầu tư công bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư công tối mật, dự án đầu tư công tuyệt mật của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

3. Tạm ứng, thanh toán vốn trong năm kế hoạch của chủ đầu tư:

a) Chủ đầu tư căn cứ vào tiến độ thực hiện dự án, lập hồ sơ tạm ứng vốn, hồ sơ thanh toán gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán để tiến hành kiểm soát, thanh toán vốn theo quy định tại Nghị định này.

b) Cơ quan kiểm soát, thanh toán tiến hành kiểm soát, thanh toán vốn cho từng dự án theo hồ sơ đề nghị của chủ đầu tư.

c) Hồ sơ pháp lý, hồ sơ tạm ứng vốn, hồ sơ thanh toán; các quy định về tạm ứng vốn và thu hồi vốn tạm ứng; các quy định về thanh toán khối lượng hoàn thành; thời hạn tạm ứng, thanh toán vốn hàng năm và thời hạn kiểm soát, thanh toán vốn của cơ quan kiểm soát, thanh toán được thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 13 Nghị định này.

4. Quản lý, thanh toán, thu hồi và quyết toán vốn ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau:

a) Khi được cấp có thẩm quyền cho phép ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phân bổ vốn được cấp có thẩm quyền cho phép ứng trước đúng danh mục và mức vốn được ứng trước.

b) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an gửi phân bổ vốn ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau đến Bộ Tài chính và cơ quan kiểm soát thanh toán để tiến hành kiểm soát, thanh toán.

c) Việc quản lý, thu hồi và quyết toán vốn ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau thực hiện như đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước quy định tại Điều 12 Nghị định này. Việc kiểm tra phân bổ, chuyển tiền theo lệnh chi tiền, tạm ứng, thu hồi vốn tạm ứng và thanh toán vốn ứng trước dự toán ngân sách nhà nước năm sau thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 17. Dự án đầu tư công khẩn cấp, công trình tạm

1. Dự án đầu tư công khẩn cấp, công trình tạm theo quy định của pháp luật về đầu tư công và xây dựng.

2. Tạm ứng vốn:

a) Nguyên tắc tạm ứng, bảo lãnh tạm ứng, mức vốn tạm ứng, thu hồi vốn tạm ứng thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

b) Hồ sơ tạm ứng vốn đối với dự án đầu tư công khẩn cấp:

- Kế hoạch đầu tư công hàng năm được cấp có thẩm quyền giao;

- Lệnh hoặc văn bản cho phép xây dựng công trình khẩn cấp của cấp có thẩm quyền;

- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật (đối với dự án chỉ lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật) của cấp có thẩm quyền, các quyết định điều chỉnh dự án (nếu có);

- Hợp đồng (nếu có) hoặc dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với công việc thực hiện không thông qua hợp đồng (nếu có). Trường hợp cần tạm ứng khi chưa có hợp đồng, dự toán thì phải được người có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép;

- Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT);

- Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT);

- Văn bản bảo lãnh tạm ứng (đối với trường hợp yêu cầu phải có bảo lãnh tạm ứng vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này).

c) Hồ sơ tạm ứng vốn đối với công trình tạm: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

3. Thanh toán khối lượng hoàn thành:

Thanh toán khối lượng hoàn thành thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định này. Hồ sơ thanh toán gồm:

a) Hợp đồng;

b) Thỏa thuận liên doanh, liên danh (trường hợp hợp đồng liên doanh, liên danh mà các thỏa thuận liên doanh, liên danh không quy định trong hợp đồng) hoặc văn bản giao việc (đối với trường hợp tự thực hiện và không có hợp đồng);

c) Các hồ sơ theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 9 Nghị định này (trừ thành phần hồ sơ đã gửi khi làm thủ tục tạm ứng vốn).

4. Việc quản lý, tạm ứng, thanh toán, thu hồi và quyết toán vốn ứng trước từ dự toán ngân sách nhà nước năm sau thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định này. Riêng hồ sơ tạm ứng vốn đối với dự án đầu tư công khẩn cấp thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Mục 3 QUẢN LÝ, THANH TOÁN VỐN CHO DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TẠI NƯỚC NGOÀI SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 18. Kiểm tra phân bổ vốn hàng năm

1. Nội dung phân bổ và việc kiểm tra phân bổ vốn cho các dự án đầu tư công tại nước ngoài sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 8 Nghị định này và theo Mẫu số 01.nn/PB (đối với phân bổ vốn), Mẫu số 02.nn/PB (đối với điều chỉnh phân bổ vốn).

2. Cơ quan kiểm soát, thanh toán vốn cho các dự án đầu tư công tại nước ngoài là Kho bạc Nhà nước.

3. Cơ quan chủ quản, cơ quan tài chính các cấp, cơ quan kiểm soát, thanh toán có trách nhiệm nhập và phê duyệt vốn kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước hàng năm trên Tabmis theo quy định hiện hành.

Điều 19. Hồ sơ pháp lý của nhiệm vụ, dự án

Cơ quan chủ quản gửi lần đầu khi giao dịch với cơ quan kiểm soát, thanh toán nơi giao dịch hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung. Cụ thể:

1. Đối với nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư: thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

2. Đối với thực hiện dự án:

a) Đối với dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng: thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

b) Đối với dự án mua nhà, đất để làm trụ sở và nhà ở, hồ sơ bao gồm:

- Kế hoạch đầu tư công hàng năm được cấp có thẩm quyền giao;

- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền, các quyết định điều chỉnh dự án (nếu có);

- Bản thoả thuận nguyên tắc về việc mua bán nhà, đất làm căn cứ thanh toán tiền đặt cọc (nếu có);

- Hợp đồng mua bán nhà, đất;

- Giấy bảo lãnh tiền đặt cọc (trường hợp trong hợp đồng có quy định phải đặt cọc).

c) Đối với dự án gồm cả mua nhà, đất và xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng: hồ sơ bao gồm các tài liệu quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

d) Đối với dự án đầu tư thuê nhà, đất dài hạn (trên 30 năm) để thực hiện đầu tư xây dựng:

- Kế hoạch đầu tư công hàng năm được cấp có thẩm quyền giao;

- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (hoặc quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đối với dự án chỉ lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật) của cấp có thẩm quyền, các quyết định điều chỉnh dự án (nếu có);

- Văn bản thoả thuận nguyên tắc về việc thuê nhà, đất làm căn cứ thanh toán tiền đặt cọc (nếu có);

- Hợp đồng thuê nhà, đất;

- Giấy bảo lãnh tiền đặt cọc (trường hợp trong hợp đồng có quy định phải đặt cọc);

- Quyết định hoặc văn bản phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Đấu thầu. Văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép tự thực hiện đối với trường hợp tự thực hiện và chưa có trong quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền;

- Hợp đồng, bảo đảm thực hiện hợp đồng (đối với trường hợp hợp đồng quy định hiệu lực của hợp đồng bắt đầu từ khi nhà thầu nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng), phụ lục

bổ sung hợp đồng trong trường hợp thay đổi các nội dung của hợp đồng (nếu có), thỏa thuận liên doanh, liên danh (trường hợp hợp đồng liên doanh, liên danh mà các thỏa thuận liên doanh, liên danh không quy định trong hợp đồng); văn bản giao việc hoặc hợp đồng giao khoán nội bộ đối với trường hợp tự thực hiện;

- Dự toán và quyết định phê duyệt dự toán của cấp có thẩm quyền đối với từng công việc, hạng mục công trình, công trình đối với trường hợp chỉ định thầu hoặc tự thực hiện và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng (trừ dự án chỉ lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật).

Điều 20. Tạm ứng và thu hồi vốn tạm ứng

1. Việc tạm ứng và thu hồi vốn tạm ứng cho các dự án đầu tư công tại nước ngoài sử dụng vốn ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

a) Trường hợp hợp đồng xây dựng được thực hiện theo quy định của pháp luật nước sở tại và có các quy định khác với quy định của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về tạm ứng, thu hồi vốn tạm ứng, bảo lãnh tạm ứng hợp đồng thì thực hiện theo hợp đồng đã ký.

b) Đối với từng trường hợp cụ thể có tính chất đặc thù cần tạm ứng ở mức cao hơn mức quy định, cơ quan kiểm soát, thanh toán thực hiện tạm ứng theo đề nghị của cơ quan chủ quản nhưng không vượt vốn kế hoạch được giao trong năm của dự án.

c) Đối với từng trường hợp cụ thể có tính chất đặc thù cần tạm ứng khi chưa có đủ chứng từ tạm ứng theo quy định tại Nghị định này (theo quy định của nước sở tại), cơ quan chủ quản có văn bản gửi Bộ Tài chính để xem xét, xử lý cụ thể.

2. Hồ sơ tạm ứng:

a) Văn bản đề nghị tạm ứng vốn cho từng nội dung công việc của cơ quan chủ quản (ghi rõ số tiền, tài khoản, đơn vị thụ hưởng);

b) Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04b.nn/TT).

Điều 21. Thanh toán khối lượng hoàn thành

1. Đối với các công việc được thực hiện thông qua hợp đồng xây dựng, việc thanh toán hợp đồng phải phù hợp với loại hợp đồng, giá hợp đồng và các điều kiện trong hợp đồng, số lần thanh toán, giai đoạn thanh toán, thời điểm thanh toán, hồ sơ thanh toán và điều kiện thanh toán phải được quy định rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư có trách nhiệm tuân thủ các điều kiện áp dụng các loại giá hợp đồng theo quy định hiện hành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng được thực hiện theo quy định của pháp luật nước sở tại và có các quy định khác với quy định của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì việc thanh toán được thực hiện theo hợp đồng đã ký.

2. Khi có nhu cầu thanh toán vốn, chủ đầu tư gửi cơ quan chủ quản các tài liệu sau (theo từng lần thanh toán):

a) Đối với dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng: Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng (Mẫu số 03.a/TT hoặc theo mẫu xác định

khối lượng được thống nhất tại hợp đồng đối với trường hợp hợp đồng tại nước ngoài), Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04a.nn/TT), Giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng, Mẫu số 04.b/TT), Bảng xác định giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng trong trường hợp có khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng (Mẫu số 03.c/TT hoặc theo mẫu xác định khối lượng được thống nhất tại hợp đồng đối với trường hợp hợp đồng tại nước ngoài).

b) Đối với dự án mua nhà, đất hoặc thuê nhà, đất dài hạn (trên 30 năm): việc thanh toán (bao gồm cả thanh toán tiền đặt cọc, nếu có) được thực hiện theo hợp đồng mua bán, thuê nhà, đất, chủ đầu tư gửi cơ quan chủ quản giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04a.nn/TT).

c) Đối với dự án hỗn hợp gồm cả mua nhà, đất và xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng: các tài liệu được quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều này.

3. Hồ sơ thanh toán:

Trên cơ sở các tài liệu được chủ đầu tư gửi tại khoản 2 Điều này, cơ quan chủ quản lập hồ sơ đề nghị thanh toán gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán gồm:

a) Giấy đề nghị thanh toán vốn (ghi rõ số tiền, tài khoản, đơn vị thụ hưởng) của cơ quan chủ quản cho từng nội dung công việc (Mẫu số 04b.nn/TT), Giấy đề nghị thu hồi vốn tạm ứng (đối với trường hợp thu hồi tạm ứng, Mẫu số 04.b/TT).

b) Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (Mẫu số 03.a/TT hoặc theo mẫu xác định khối lượng được thống nhất tại hợp đồng đối với trường hợp hợp đồng tại nước ngoài) đối với dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, Bảng xác định giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng trong trường hợp có khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng (Mẫu số 03.c/TT hoặc theo mẫu xác định khối lượng được thống nhất tại hợp đồng đối với trường hợp hợp đồng tại nước ngoài).

c) Giấy rút vốn (Mẫu số 05/TT) trong trường hợp cơ quan chủ quản cần thanh toán bằng Đồng Việt Nam.

d) Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ (Mẫu số 07/TT) trong trường hợp cơ quan chủ quản cần thanh toán bằng ngoại tệ.

đ) Chứng từ chuyển tiền khác (nếu có).

4. Kiểm soát, thanh toán tại cơ quan kiểm soát, thanh toán:

Tối đa 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đề nghị thanh toán của cơ quan chủ quản theo quy định tại Điều 19, Điều 20 và Điều 21 Nghị định này, căn cứ vốn kế hoạch đã được giao hàng năm của dự án, cơ quan kiểm soát, thanh toán thực hiện kiểm soát, thanh toán vốn cho dự án. Tổng số vốn tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm không vượt vốn kế hoạch được bố trí trong năm cho dự án. Đối với các khoản tạm ứng vốn hoặc thực hiện thanh toán theo hình thức "thanh toán trước, kiểm soát sau" thì thời hạn kiểm soát, thanh toán trong 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

5. Thanh toán bằng ngoại tệ:

Trường hợp chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu hoặc người bán, cho thuê nhà, đất bằng ngoại tệ thực hiện như sau:

a) Thanh toán ngoại tệ từ quỹ ngoại tệ tập trung của Nhà nước:

- Trên cơ sở kế hoạch vốn và nhu cầu chi ngoại tệ trong năm của dự án, cơ quan chủ quản lập bảng tổng hợp phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công trong năm bằng Đồng Việt Nam có quy đổi ra Đô-la Mỹ theo tỷ giá do Bộ Tài chính quy định tại thời điểm giao kế hoạch được cơ quan chủ quản lập trên cơ sở nhu cầu chi ngoại tệ trong năm của các dự án thuộc phạm vi quản lý và không được vượt vốn kế hoạch được giao trong năm gửi Bộ Tài chính và cơ quan kiểm soát, thanh toán (Mẫu số 01.nn/PB).

- Trường hợp cần thanh toán bằng ngoại tệ, cơ quan chủ quản lập Giấy rút dự toán ngân sách bằng ngoại tệ (Mẫu số 07/TT) gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán.

- Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài được sử dụng quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài để thanh toán vốn được cấp có thẩm quyền phê duyệt thông qua thông báo của Bộ Ngoại giao. Khi cần chi ngoại tệ tại quỹ này, lập 02 liên Giấy rút vốn kiêm ghi thu ngân sách nhà nước (Mẫu số 06/TT) gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán.

b) Thanh toán bằng ngoại tệ không từ quỹ ngoại tệ tập trung của Nhà nước: cơ quan chủ quản (hoặc chủ đầu tư) sử dụng số tiền đã được cơ quan kiểm soát, thanh toán tạm ứng, thanh toán để mua ngoại tệ từ ngân hàng để thanh toán cho đơn vị thụ hưởng. Cơ quan kiểm soát, thanh toán làm thủ tục tạm ứng, thanh toán, chuyển tiền vào tài khoản của ngân hàng thương mại mà cơ quan chủ quản đã ký hợp đồng với ngân hàng thương mại để mua ngoại tệ.

c) Cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp ngoại tệ theo đề nghị của cơ quan chủ quản. Cụ thể:

- Trường hợp chi từ quỹ ngoại tệ tập trung của Nhà nước: Cơ quan kiểm soát, thanh toán căn cứ vào phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công hàng năm bằng Đồng Việt Nam có quy đổi ra Đô-la Mỹ do cơ quan chủ quản gửi đầu năm và Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ của cơ quan chủ quản theo quy định tại Nghị định này, xuất quỹ ngoại tệ tập trung để thanh toán.

- Trường hợp sử dụng quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài: Cơ quan kiểm soát, thanh toán căn cứ vào phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm bằng Đồng Việt Nam có quy ra Đô-la Mỹ do cơ quan chủ quản gửi đầu năm và các liên chứng từ mà Bộ Ngoại giao đã gửi theo quy định tại Nghị định này, thực hiện kiểm tra các yếu tố, ký trên các liên chứng từ và sử dụng liên số 1 "Giấy rút vốn kiêm ghi thu ngân sách nhà nước" để ghi thu ngân sách "Tiền lệ phí lãnh sự hoặc các khoản thu khác ở nước ngoài" và hạch toán ghi chi cho Bộ Ngoại giao (tương ứng với chương, khoản, mục, tiểu mục của Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước hiện hành), liên còn lại gửi Bộ Ngoại giao để thực hiện hạch toán và thông báo cho Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài trích

quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài để sử dụng.

Mục 4 QUẢN LÝ, THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRONG DỰ ÁN PPP

Điều 22. Quản lý, sử dụng vốn đầu tư công thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm

1. Quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án PPP; bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm được thực hiện theo quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước quy định tại Nghị định này.

2. Chi phí thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư đối với dự án PPP được quy định trong hồ sơ mời thầu để làm cơ sở cho nhà đầu tư được lựa chọn hoàn trả chi phí thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

3. Nhà đầu tư được lựa chọn phải hoàn trả các chi phí chuẩn bị đầu tư cho ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư PPP và pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 23. Quản lý, thanh toán đối với phần vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được tách thành tiểu dự án trong dự án PPP và chi phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP

1. Việc quản lý, thanh toán đối với phần vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được tách thành tiểu dự án trong dự án PPP quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và chi phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP thực hiện như đối với dự án đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định này. Riêng hồ sơ kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư công thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Giá trị khối lượng công việc hoàn thành của tiểu dự án được thanh toán tối đa 50% giá trị dự toán của tiểu dự án được doanh nghiệp dự án PPP phê duyệt, phần giá trị còn lại được thanh toán sau khi dự án được xác nhận hoàn thành theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP.

3. Hồ sơ thanh toán vốn đầu tư công thực hiện tiểu dự án trong dự án PPP:

a) Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán (Kho bạc Nhà nước) nơi giao dịch 01 bộ hồ sơ pháp lý của dự án (chỉ gửi một lần cho đến khi thanh lý hợp đồng dự án PPP, trừ trường hợp có phát sinh điều chỉnh, bổ sung) trước hoặc cùng thời điểm đề nghị thanh toán phần vốn đầu tư công gồm:

- Kế hoạch đầu tư công hàng năm được cấp có thẩm quyền giao;

- Quyết định phê duyệt dự án PPP của cấp có thẩm quyền và các quyết định điều chỉnh dự án PPP (nếu có);

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo pháp luật về PPP;

- Hợp đồng dự án PPP và các Phụ lục hợp đồng dự án PPP (nếu có);

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của doanh nghiệp dự án PPP theo quy định của pháp luật về PPP;

- Hợp đồng giữa doanh nghiệp dự án PPP và nhà thầu, phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp thay đổi các nội dung của hợp đồng (nếu có);

- Văn bản giao việc hoặc hợp đồng giao khoán nội bộ đối với trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP tự thực hiện;

- Dự toán và quyết định phê duyệt dự toán do doanh nghiệp dự án PPP phê duyệt theo quy định của pháp luật về PPP đối với các công việc, hạng mục công trình, công trình của tiểu dự án do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP tự thực hiện, chỉ định thầu và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng.

b) Căn cứ khối lượng hoàn thành được nghiệm thu và điều kiện thanh toán trong hợp đồng dự án PPP, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP lập và gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán (Kho bạc Nhà nước) nơi giao dịch 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh toán vốn đầu tư công gồm:

- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành tiểu dự án trong dự án PPP đề nghị thanh toán theo hợp đồng dự án PPP do doanh nghiệp dự án PPP lập có xác nhận của cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP (Mẫu số 09/PPP);

- Văn bản xác nhận hoàn thành công trình của cơ quan ký kết hợp đồng theo quy định của pháp luật về PPP đối với phần vốn đề nghị thanh toán sau khi doanh nghiệp dự án PPP được xác nhận hoàn thành công trình;

- Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư công thực hiện tiểu dự án trong dự án PPP của cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP (Mẫu số 10/PPP);

- Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT).

4. Hồ sơ thanh toán vốn đầu tư công chi trả bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án:

a) Hồ sơ pháp lý của dự án (gửi lần đầu khi giao dịch với cơ quan kiểm soát, thanh toán hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung) gồm:

- Kế hoạch đầu tư công hàng năm được cấp có thẩm quyền giao;

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền quyết định chi trả chi phí xử lý khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại khoản 4 Điều 82 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức PPP.

b) Hồ sơ thanh toán (gửi theo từng lần đề nghị thanh toán):

- Giấy đề nghị thanh toán vốn (Mẫu số 04.a/TT);

- Chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT).

Mục 5 QUẢN LÝ, THANH TOÁN VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ CHO DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 24. Mở tài khoản

1. Đối với nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước dành để đầu tư:

a) Chủ đầu tư mở tài khoản để kiểm soát, thanh toán vốn tại Kho bạc Nhà nước nơi thuận tiện cho giao dịch.

b) Việc mở tài khoản để kiểm soát, thanh toán vốn theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và của Bộ Tài chính về hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

2. Đối với nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư, nơi mở tài khoản để giải ngân vốn theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện kiểm soát thanh toán vốn theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

Điều 25. Quản lý, kiểm soát, thanh toán vốn

1. Hồ sơ pháp lý, hồ sơ tạm ứng, hồ sơ thanh toán của dự án theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

2. Việc quản lý, tạm ứng, thu hồi tạm ứng, thanh toán vốn theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Nghị định này.

3. Thời hạn tạm ứng, thanh toán vốn hàng năm và thời hạn kiểm soát, thanh toán vốn của cơ quan kiểm soát, thanh toán theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

Chương III QUYẾT TOÁN

Mục 1 QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NĂM NGÂN SÁCH (QUYẾT TOÁN THEO NIÊN ĐỘ)

Điều 26. Nguyên tắc quyết toán theo niên độ

1. Đối với vốn ngân sách nhà nước, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến việc giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước lập báo cáo quyết toán theo niên độ khi kết thúc năm ngân sách.

2. Đối với vốn đầu tư công từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan đến việc giải ngân nguồn vốn này báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

3. Số liệu tại báo cáo quyết toán theo niên độ phải được đối chiếu, xác nhận, đảm bảo khớp đúng giữa các cơ quan báo cáo. Cụ thể:

a) Đối chiếu, xác nhận giữa chủ đầu tư với cơ quan kiểm soát, thanh toán nơi giao dịch về số vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước đã giải ngân trong năm quyết toán khi lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi bộ, cơ quan trung ương hoặc cơ quan cấp trên của chủ đầu tư (trường hợp được phân cấp quản lý), sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo phân cấp quản lý.

b) Đối chiếu, xác nhận giữa các bộ, cơ quan trung ương, sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo phân cấp quản lý với cơ quan kiểm soát, thanh toán cùng cấp về số liệu vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước đã giải ngân trong năm quyết toán khi lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

c) Đối với cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách cấp xã cho đầu tư công, cơ quan kiểm soát, thanh toán phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, đối chiếu, bảo đảm khớp đúng số liệu giữa cơ quan kiểm soát, thanh toán và kế toán xã. Kết quả đối chiếu là cơ sở để Ủy ban nhân dân xã báo cáo quyết toán ngân sách cấp xã.

4. Số liệu tại báo cáo quyết toán theo niên độ phải được phản ánh chi tiết theo từng cơ quan chủ quản, từng nguồn vốn, từng ngành, lĩnh vực, từng dự án (chi tiết vốn trong nước và vốn nước ngoài) theo đúng quyết định giao của cấp có thẩm quyền.

5. Các bộ, cơ quan trung ương, sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo phân cấp quản lý, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư, các chủ đầu tư, cơ quan tài chính các cấp, cơ quan kiểm soát, thanh toán thực hiện việc lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và thông báo kết quả thẩm định, chỉnh lý báo cáo quyết toán theo niên độ với nội dung, nguyên tắc, thời hạn quy định tại Luật Ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 27. Thời hạn khóa sổ để lập báo cáo quyết toán theo niên độ

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan đến việc thực hiện kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước thực hiện khóa sổ kế toán và lập báo cáo quyết toán khi kết thúc năm ngân sách.

2. Các khoản tạm ứng được hạch toán kế toán, quyết toán vào năm ngân sách khi đã đủ điều kiện thanh toán cho khối lượng công việc đã được giao kế hoạch trong năm được thực hiện và nghiệm thu đến hết ngày 31 tháng 12 năm quyết toán.

3. Thời hạn chỉnh lý quyết toán ngân sách nhà nước kết thúc khi hết ngày 31 tháng 01 năm sau năm quyết toán.

Điều 28. Nội dung báo cáo quyết toán theo niên độ

1. Vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước tại báo cáo quyết toán theo niên độ gồm:

a) Vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch năm quyết toán.

b) Vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước thuộc kế hoạch các năm trước được cơ quan có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán sang năm quyết toán.

2. Vốn thanh toán được quyết toán theo niên độ bao gồm:

a) Vốn kế hoạch thanh toán cho khối lượng hoàn thành của các dự án sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước được giao kế hoạch năm quyết toán (kể cả thanh toán bằng hình thức ghi thu - ghi chi, thanh toán bằng ngoại tệ) từ ngày 01 tháng 01 năm quyết toán đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau.

Trường hợp kế hoạch đầu tư công trong năm được giao có bố trí vốn kế hoạch để thu hồi số vốn kế hoạch đã được ứng trước dự toán ngân sách nhà nước cho dự án (theo kết quả giải ngân thực tế), số quyết toán là tổng số vốn thanh toán khối lượng hoàn thành đến hết thời hạn khóa sổ để lập báo cáo quyết toán theo niên độ đó, kể cả phần vốn thanh toán khối lượng hoàn thành của phần vốn kế hoạch ứng trước đã giải ngân trước đây chuyển sang.

b) Vốn kế hoạch thanh toán cho khối lượng hoàn thành của các dự án sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước thuộc kế hoạch năm trước được phép kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán sang năm quyết toán đã được thực hiện từ ngày 01 tháng 02 năm quyết toán đến hết ngày 31 tháng 12 năm đó.

c) Thanh toán khối lượng hoàn thành từ ngày 01 tháng 02 năm kế hoạch đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau các khoản đã tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm quyết toán.

d) Vốn nước ngoài đưa vào báo cáo quyết toán theo niên độ gồm: số vốn đã được ghi thu - ghi chi cho phần khối lượng hoàn thành (việc ghi thu - ghi chi theo quy định của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài) và số vốn đã thanh toán cho phần khối lượng hoàn thành (đối với vốn nước ngoài được giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước).

3. Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi không đưa vào quyết toán. Hết thời hạn chỉnh lý quyết toán, số dư tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi còn lại (sau khi trừ đi số nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán (nếu có) của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ các năm trước) được chuyển sang năm sau để quản lý, thu hồi tạm ứng và quyết toán phần thanh toán khối lượng hoàn thành. Cơ quan tài chính không phải làm thủ tục xét chuyển.

4. Vốn ứng trước từ dự toán ngân sách nhà nước năm sau không phải báo cáo tại báo cáo quyết toán theo niên độ.

5. Thuyết minh báo cáo quyết toán theo niên độ:

a) Các bộ, cơ quan trung ương, sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo phân cấp quản lý, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư (trường hợp được phân cấp quản lý), chủ đầu tư (hoặc ban quản lý dự án):

- Báo cáo tổng quát tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nước được giao trong năm quyết toán.

- Thuyết minh các tồn tại, vướng mắc, các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện, thanh toán, quyết toán vốn, tăng giảm vốn kế hoạch đầu tư công, đề xuất các biện pháp tháo gỡ.

b) Cơ quan kiểm soát, thanh toán:

- Báo cáo tổng quát đặc điểm, tình hình thanh toán, quyết toán theo niên độ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

- Đề xuất và kiến nghị để tháo gỡ những tồn tại, vướng mắc có liên quan đến công tác quyết toán theo niên độ.

6. Đối với trường hợp cơ quan nhận vốn bằng hình thức lệnh chi tiền hoặc cơ quan có vốn nước ngoài thanh toán theo cơ chế tài chính trong nước: các bộ, cơ quan trung ương, sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo phân cấp quản lý, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư, chủ đầu tư, cơ quan kiểm soát, thanh toán các cấp lập thành mục riêng trong báo cáo quyết toán theo niên độ.

7. Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách và hướng dẫn các nội dung liên quan.

Điều 29. Trình tự, thời hạn lập, xét duyệt và gửi báo cáo quyết toán theo niên độ

1. Đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do bộ, cơ quan trung ương quản lý:

a) Chủ đầu tư (hoặc ban quản lý dự án) báo cáo quyết toán theo niên độ gửi bộ, cơ quan trung ương hoặc cơ quan cấp trên của chủ đầu tư (trường hợp được phân cấp quản lý) trước ngày 01 tháng 5 năm sau năm quyết toán.

b) Bộ, cơ quan trung ương xét duyệt báo cáo của các chủ đầu tư; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Bộ Tài chính trước ngày 01 tháng 8 năm sau năm quyết toán.

Trường hợp bộ, cơ quan trung ương phân cấp quản lý, chủ đầu tư báo cáo quyết toán theo niên độ gửi cơ quan cấp trên của chủ đầu tư được phân cấp quản lý; cơ quan được phân cấp chịu trách nhiệm xét duyệt báo cáo của các chủ đầu tư và tổng hợp báo cáo quyết toán các dự án thuộc phạm vi được phân cấp quản lý gửi bộ, cơ quan trung ương để tổng hợp, lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Bộ Tài chính trước ngày 01 tháng 8 năm sau năm quyết toán.

Trường hợp báo cáo quyết toán theo niên độ của chủ đầu tư lập chưa đúng quy định, bộ, cơ quan trung ương, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư (trường hợp được phân cấp quản lý) yêu cầu chủ đầu tư giải trình, cung cấp thông tin, số liệu cần thiết, điều chỉnh hoặc yêu cầu lập lại báo cáo để xét duyệt theo quy định. Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư (trường hợp được phân cấp quản lý) yêu cầu chủ đầu tư nộp các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định và xuất toán các khoản chi sai chế độ, chi

không đúng kế hoạch được giao, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với chủ đầu tư sử dụng vốn không đúng quy định.

Bộ, cơ quan trung ương thực hiện đối chiếu với cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp trung ương để xác nhận các số liệu phục vụ công tác quyết toán theo niên độ chi tiết đến từng dự án trước khi tổng hợp, gửi báo cáo quyết toán theo niên độ cho Bộ Tài chính.

c) Cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp huyện tổng hợp số liệu quyết toán theo niên độ báo cáo cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 3 năm sau năm quyết toán; cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp tỉnh tổng hợp số liệu quyết toán theo niên độ báo cáo cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp trung ương trước ngày 15 tháng 5 năm sau năm quyết toán; cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp trung ương tổng hợp số liệu quyết toán theo niên độ báo cáo Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 7 năm sau năm quyết toán.

d) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Nghị định này, Bộ Tài chính thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán theo niên độ của từng bộ, cơ quan trung ương, đồng gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp trung ương và các cơ quan, đơn vị liên quan.

2. Đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân các cấp quản lý:

a) Vốn đầu tư công thuộc ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quản lý:

- Chủ đầu tư (hoặc ban quản lý dự án chuyên ngành, ban quản lý dự án khu vực) lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo phân cấp quản lý.

- Sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo phân cấp quản lý xét duyệt báo cáo quyết toán của chủ đầu tư; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

Trường hợp báo cáo quyết toán theo niên độ của chủ đầu tư lập chưa đúng quy định, sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo phân cấp quản lý yêu cầu chủ đầu tư giải trình, cung cấp thông tin, số liệu cần thiết, điều chỉnh những sai sót hoặc yêu cầu lập lại báo cáo để xét duyệt theo quy định. Sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo phân cấp quản lý yêu cầu chủ đầu tư nộp các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định và xuất toán các khoản chi sai chế độ, chi không đúng kế hoạch được giao, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với chủ đầu tư sử dụng vốn không đúng quy định.

- Sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo phân cấp quản lý thực hiện đối chiếu với cơ quan kiểm soát, thanh toán cùng cấp để xác nhận các số liệu phục vụ công tác quyết toán theo niên độ chi tiết đến từng dự án trước khi tổng hợp, gửi báo cáo quyết toán theo niên độ cho cơ quan tài chính cùng cấp.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, quy định tại Nghị định này và các văn bản hướng dẫn luật hiện hành để quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán

theo niên độ của chủ đầu tư, sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, đảm bảo thời hạn quyết toán ngân sách nhà nước.

- Cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp huyện tổng hợp số liệu quyết toán theo niên độ báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 3 năm sau năm quyết toán; cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp tỉnh tổng hợp số liệu quyết toán theo niên độ báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp trung ương trước ngày 15 tháng 5 năm sau năm quyết toán.

- Cơ quan tài chính tại địa phương theo phân cấp quản lý thẩm định và ra thông báo thẩm định báo cáo quyết toán theo niên độ gửi từng sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo phân cấp quản lý, chủ đầu tư và cơ quan kiểm soát, thanh toán cùng cấp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Nghị định này; tổng hợp số liệu vào quyết toán ngân sách địa phương hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn.

Chậm nhất 05 ngày làm việc sau khi được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước của năm quyết toán, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước cho Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Sở Tài chính gửi báo cáo quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách do địa phương quản lý cho Bộ Tài chính và cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp trung ương để phục vụ công tác quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước.

b) Vốn đầu tư công thuộc ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý:

Để phù hợp với đặc điểm tổ chức và phân cấp của từng địa phương, căn cứ các quy định tại Nghị định này, Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán theo niên độ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn luật.

Cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp huyện tổng hợp, lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã (phần Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý) và cơ quan kiểm soát, thanh toán cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 3 năm sau năm quyết toán.

Điều 30. Nội dung xét duyệt và thẩm định báo cáo quyết toán theo niên độ

1. Các bộ, cơ quan trung ương, sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo phân cấp quản lý, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư (trường hợp được phân cấp quản lý):

a) Kiểm tra tính đầy đủ, đúng về danh mục dự án, vốn kế hoạch và số vốn giải ngân (chi tiết tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành) của từng dự án thuộc kế hoạch được giao trong năm quyết toán và thuộc kế hoạch các năm trước được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán.

b) Kiểm tra, so sánh số vốn đã giải ngân (chi tiết tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành) với vốn kế hoạch của từng dự án; xác định số vốn báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau hoặc hủy bỏ.

c) Kiểm tra sự phù hợp về nguồn vốn, cơ cấu vốn, ngành, lĩnh vực của từng dự án.

d) Nhận xét về tình hình thực hiện và giải ngân vốn trong năm quyết toán, tình hình chấp hành chế độ chính sách, các nội dung, nhận xét khác (nếu có).

đ) Yêu cầu chủ đầu tư nộp ngay các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định và xuất toán các khoản chi sai chế độ, chi không đúng kế hoạch được giao, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với chủ đầu tư chi sai chế độ.

2. Cơ quan tài chính các cấp:

a) Kiểm tra tính đầy đủ và khớp đúng về tổng số và chi tiết vốn kế hoạch, cơ cấu nguồn vốn, ngành, lĩnh vực, danh mục dự án trong báo cáo quyết toán theo niên độ của cơ quan chủ quản và báo cáo tổng hợp, chi tiết quyết toán theo niên độ của cơ quan kiểm soát, thanh toán cùng cấp.

b) Kiểm tra, so sánh vốn kế hoạch, số vốn giải ngân của từng dự án giữa báo cáo quyết toán theo niên độ của các cơ quan chủ quản với báo cáo quyết toán theo niên độ của cơ quan kiểm soát, thanh toán cùng cấp; xác định số vốn được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm ngân sách sau để giữ nguồn và số kế hoạch vốn hủy bỏ.

Trường hợp giữa các báo cáo quyết toán theo niên độ (kể cả báo cáo điều chỉnh, bổ sung, giải trình) của cơ quan lập báo cáo quyết toán theo niên độ và cơ quan kiểm soát, thanh toán có chênh lệch về số liệu thì cơ quan tài chính căn cứ nội dung, số liệu tại báo cáo quyết toán theo niên độ của cơ quan kiểm soát, thanh toán để thẩm định và thông báo quyết toán.

c) Yêu cầu cơ quan sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong năm có trách nhiệm xuất toán, thu hồi các khoản chi không đúng chế độ và nộp ngay các khoản phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chế độ quy định.

d) Các nội dung, nhận xét khác (nếu có).

Mục 2 QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ ÁN HOÀN THÀNH

Điều 31. Vốn đầu tư được quyết toán

Vốn đầu tư được quyết toán là toàn bộ chi phí hợp pháp thực hiện trong quá trình đầu tư để đưa dự án vào khai thác, sử dụng. Chi phí hợp pháp là toàn bộ các khoản chi phí thực hiện trong phạm vi dự án, dự toán được duyệt và hợp đồng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật (đối với những công việc thực hiện theo hợp đồng) kể cả phần điều chỉnh, bổ sung được duyệt theo quy định và đúng thẩm quyền. Chi phí đầu tư được quyết toán phải nằm trong giới hạn tổng mức đầu tư được duyệt hoặc được điều chỉnh, bổ sung theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Quyết toán vốn đầu tư công dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập hoàn thành

1. Đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A có nhiều dự án thành phần, tiểu dự án độc lập (có thể vận hành độc lập, khai thác sử dụng hoặc được phân kỳ đầu tư) có quyết định phê duyệt dự án đầu tư riêng biệt: mỗi dự án thành phần hoặc tiểu dự án độc lập thực hiện báo cáo quyết toán, thẩm tra và phê duyệt quyết toán như một dự án đầu tư độc lập. Dự án thành phần hoặc tiểu dự án đã được thẩm tra và phê duyệt theo quy định không phải kiểm toán quyết toán, thẩm tra và phê duyệt quyết toán lại.

Các bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao quản lý dự án thành phần chính hoặc làm đầu mối tổng hợp dự án chịu trách nhiệm báo cáo kết quả phê duyệt tổng quyết toán vốn đầu tư dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A hoàn thành gửi Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư khi dự án hoàn thành toàn bộ.

2. Đối với nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư:

a) Trường hợp nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư được bố trí vốn kế hoạch chuẩn bị đầu tư trong chi phí của dự án đầu tư được duyệt để triển khai thực hiện dự án, việc quyết toán riêng dự án chuẩn bị đầu tư hoặc quyết toán chung với dự án đầu tư do người có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư quyết định.

b) Trường hợp nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư được bố trí kế hoạch vốn riêng, khi hoàn thành phải quyết toán như tiểu dự án độc lập và tổng hợp quyết toán dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dừng thực hiện vĩnh viễn hoặc thay đổi dẫn đến nội dung chuẩn bị đầu tư không được sử dụng thì chi phí chuẩn bị đầu tư đã thực hiện được quyết toán như dự án dừng thực hiện vĩnh viễn.

3. Đối với bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

a) Trường hợp trong chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A được phê duyệt nội dung bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được tách thành dự án độc lập: việc báo cáo quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành và thẩm tra quyết toán thực hiện như một dự án đầu tư công độc lập.

b) Đối với các trường hợp còn lại: tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm báo cáo quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp với cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoàn thành và gửi quyết định phê duyệt tới chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình để tổng hợp vào báo cáo quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành chung của toàn bộ dự án. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán toàn bộ dự án không phải thẩm tra lại phần chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt quyết toán, trừ trường hợp người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư toàn bộ dự án yêu cầu thẩm tra lại chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán.

4. Đối với công trình, hạng mục công trình độc lập hoàn thành đưa vào sử dụng của dự án đầu tư công: trường hợp cần thiết phải thẩm tra, phê duyệt quyết toán thì chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư xem xét, quyết định. Giá trị quyết toán của công trình, hạng mục công trình bao gồm: chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, các khoản chi phí tư vấn và chi khác có liên quan trực tiếp đến công trình, hạng mục công trình đó. Sau khi dự án hoàn thành toàn bộ hoặc dừng thực hiện vĩnh viễn, chủ đầu tư tổng hợp giá trị quyết toán được duyệt của công trình, hạng mục công trình vào báo cáo quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành và xác định mức phân bổ chi phí chung cho từng công trình, hạng mục công trình thuộc dự án, trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành.

5. Đối với dự án có toàn bộ dự án thành phần, tiểu dự án, công trình hoặc hạng mục xây dựng và thiết bị đã hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác sử dụng nhưng dự án thành phần hoặc tiểu dự án hoặc hạng mục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chưa hoàn thành: chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư cho phép thực hiện báo cáo quyết toán chi phí đã thực hiện dự án để gửi cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán thẩm tra; dự án thành phần hoặc tiểu dự án hoặc hạng mục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quyết toán là giá trị hợp pháp đã thực hiện. Trường hợp dự án thành phần hoặc tiểu dự án hoặc hạng mục bồi thường, giải phóng mặt bằng tiếp tục thực hiện bổ sung, chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán bổ sung và gửi cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán để thẩm tra trình phê duyệt quyết toán bổ sung.

Điều 33. Báo cáo quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành

1. Báo cáo phải xác định đầy đủ, chính xác các nội dung sau:

a) Chi tiết vốn đầu tư.

b) Tổng chi phí đầu tư đề nghị quyết toán hoàn thành.

c) Chi phí thiệt hại trong quá trình đầu tư.

d) Chi phí được phép không tính vào giá trị tài sản.

đ) Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư.

2. Bộ Tài chính ban hành hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành và hướng dẫn các nội dung liên quan.

Điều 34. Hồ sơ trình thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành

Chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đến người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán và 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành. Trường hợp người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán cũng là thủ trưởng của cơ quan chủ trì thẩm tra phê duyệt quyết toán thì chỉ gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán. Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

1. Đối với dự án đầu tư công hoàn thành, hạng mục công trình hoàn thành, dự án đầu tư công dừng thực hiện vĩnh viễn có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành của chủ đầu tư (bản chính). Trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, tờ trình phải nêu rõ những nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất và lý do không thống nhất giữa chủ đầu tư và kiểm toán độc lập. Trường hợp các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra (sau đây gọi là thanh tra), kiểm tra. Kiểm toán nhà nước, cơ quan pháp luật đã thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra dự án, trong tờ trình chủ đầu tư phải nêu rõ việc chấp hành các kiến nghị, kết luận của các cơ quan trên.

b) Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định này (bản chính).

c) Các văn bản pháp lý có liên quan (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính).

d) Hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm các tài liệu (bản chính hoặc do chủ đầu tư sao y bản chính): Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (nếu có); các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng; bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (quyết toán A - B); biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng; các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng liên quan đến nội dung thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

đ) Biên bản nghiệm thu công trình hoặc hạng mục công trình độc lập hoàn thành đưa vào sử dụng (bản chính).

e) Báo cáo kiểm toán của đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán (bản chính).

g) Báo cáo kiểm toán hoặc thông báo kết quả kiểm toán (sau đây gọi chung là báo cáo kiểm toán), kết luận thanh tra, biên bản kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm của các cơ quan Kiểm toán nhà nước, thanh tra, kiểm tra trong trường hợp các cơ quan này thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán dự án; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp dự án có vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra. Báo cáo của chủ đầu tư kèm các tài liệu liên quan về tình hình chấp hành các kiến nghị của các cơ quan nêu trên.

2. Đối với nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư sử dụng vốn đầu tư công, dự án dừng thực hiện vĩnh viễn chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư (bản chính).

b) Biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định này (bản chính).

c) Các văn bản pháp lý có liên quan (bản chính hoặc bản do chủ đầu tư sao y bản chính).

d) Hồ sơ quyết toán của từng hợp đồng gồm bản chính các tài liệu (bản chính hoặc do chủ đầu tư sao y bản chính): Hợp đồng, các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán (trừ trường hợp chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị); văn bản phê duyệt điều chỉnh, bổ sung, phát sinh, thay đổi (nếu có), biên bản nghiệm

thu khối lượng hoàn thành theo hợp đồng (nếu có), bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng (nếu có), biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

đ) Báo cáo kiểm toán của kiểm toán độc lập trong trường hợp kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán (bản chính).

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm xuất trình các tài liệu khác có liên quan để phục vụ công tác thẩm tra quyết toán khi cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán đề nghị bằng văn bản.

4. Chủ đầu tư được gửi văn bản điện tử thay cho văn bản giấy. Văn bản điện tử phải đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật về công tác văn thư.

Điều 35. Thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành

1. Thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành:

a) Đối với dự án quan trọng quốc gia và các dự án quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư:

Dự án hoặc dự án thành phần, tiểu dự án độc lập sử dụng vốn ngân sách nhà nước: người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước phê duyệt quyết toán đối với dự án hoặc dự án thành phần, tiểu dự án độc lập giao bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước quản lý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quyết toán hoàn thành đối với dự án hoặc dự án thành phần, tiểu dự án độc lập giao cấp tỉnh quản lý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt quyết toán hoàn thành đối với dự án hoặc dự án thành phần, tiểu dự án độc lập giao cấp huyện quản lý.

Dự án thành phần, tiểu dự án độc lập không sử dụng vốn nhà nước: chủ đầu tư phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

b) Đối với các dự án khác: người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư là người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành hoặc ủy quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

2. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành:

a) Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý: Sở Tài chính chủ trì tổ chức thẩm tra (trừ trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyết định khác).

b) Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý: Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì tổ chức thẩm tra (trừ trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyết định khác).

c) Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng công chức chuyên môn thuộc quyền quản lý để thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Trường hợp công chức chuyên môn không đủ năng lực thẩm tra báo cáo quyết toán, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm tra báo cáo quyết toán.

d) Đối với các dự án khác: người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán giao cho đơn vị có chức năng thuộc quyền quản lý chủ trì tổ chức thẩm tra quyết toán trước khi phê duyệt.

3. Kiểm toán báo cáo quyết toán:

a) Các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công khi hoàn thành phải kiểm toán báo cáo quyết toán trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán (trừ dự án thuộc danh mục bí mật nhà nước). Các dự án sử dụng vốn đầu tư công còn lại, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư dự án xem xét, quyết định đấu thầu kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo quyết toán.

Chủ đầu tư tổ chức đấu thầu kiểm toán theo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu và ký kết hợp đồng kiểm toán theo đúng quy định của pháp luật về hợp đồng.

Chủ đầu tư, nhà thầu kiểm toán độc lập và các đơn vị có liên quan thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c khoản này.

b) Nhà thầu kiểm toán độc lập là các doanh nghiệp kiểm toán độc lập được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về thành lập và hoạt động doanh nghiệp tại Việt Nam, tuân thủ các quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập và các chuẩn mực kiểm toán hiện hành.

c) Đối với các dự án được cơ quan Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra:

Trường hợp Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra và phát hành báo cáo kiểm toán, kết luận thanh tra có đủ nội dung quy định tại Điều 37 Nghị định này, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán dự án sử dụng kết quả báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra làm căn cứ để thẩm tra; không phải thuê kiểm toán độc lập để kiểm toán.

Trường hợp Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra thực hiện chưa đủ các nội dung quy định tại Điều 37 Nghị định này, căn cứ quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, chủ đầu tư xác định nội dung, phạm vi kiểm toán bổ sung và lựa chọn nhà thầu kiểm toán độc lập để kiểm toán bổ sung trong trường hợp cần thiết. Chi phí kiểm toán bổ sung được xác định tương tự như xác định chi phí thuê kiểm toán độc lập quy định tại Điều 46 Nghị định này. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán sử dụng báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, kết luận của cơ quan thanh tra và báo cáo kiểm toán của kiểm toán độc lập làm căn cứ để thẩm tra quyết toán dự án.

Trường hợp Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra có quyết định kiểm toán, thanh tra dự án khi nhà thầu kiểm toán độc lập đang thực hiện hợp đồng kiểm toán thì nhà thầu kiểm toán độc lập thực hiện hợp đồng kiểm toán theo đúng nội dung của hợp đồng đã ký kết.

Điều 36. Thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công đối với dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình đã thực hiện kiểm toán, thanh tra

1. Trường hợp nhà thầu kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán thực hiện thẩm tra các nội dung sau:

a) Kiểm tra tính pháp lý của hợp đồng kiểm toán độc lập, phạm vi kiểm toán, thời gian và thể thức thực hiện kiểm toán đối với dự án.

b) Đối chiếu nội dung báo cáo kiểm toán của dự án với nội dung kiểm toán theo quy định và chuẩn mực kiểm toán hiện hành. Trường hợp kết quả kiểm toán có sai sót, không đảm bảo yêu cầu, không đủ nội dung theo quy định, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán thông báo cho chủ đầu tư để yêu cầu nhà thầu kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán lại hoặc kiểm toán bổ sung.

c) Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật có liên quan, những căn cứ pháp lý mà kiểm toán viên sử dụng để kiểm toán dự án.

d) Xem xét những kiến nghị của kiểm toán mà chủ đầu tư không thống nhất với kết quả kiểm toán của nhà thầu kiểm toán độc lập.

đ) Kiểm tra việc thực hiện của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan điều tra thực hiện thanh tra, kiểm tra, điều tra dự án. Trường hợp cần thiết, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán báo cáo người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán có văn bản lấy ý kiến của các cơ quan liên quan để thống nhất hướng xử lý trước khi trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán quyết định.

2. Trường hợp cơ quan kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra kết luận có đủ các nội dung quy định tại Điều 37 Nghị định này:

a) Đối chiếu nội dung báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, kết luận của cơ quan thanh tra với báo cáo quyết toán của chủ đầu tư để xác định việc tuân thủ các quy định pháp luật của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan; số liệu đề nghị quyết toán của chủ đầu tư với kết quả kiểm toán, thanh tra làm cơ sở để trình người có thẩm quyền xem xét khi phê duyệt quyết toán.

b) Kiểm tra việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan điều tra thực hiện thanh tra, kiểm tra, điều tra dự án. Trường hợp cần thiết, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán báo cáo người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán có văn bản lấy ý kiến của các cơ quan liên quan để thống nhất hướng xử lý trước khi trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán quyết định.

Điều 37. Thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công đối với dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình không kiểm toán, thanh tra

Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán thực hiện thẩm tra theo quy định tại các Điều 38, 39, 40, 41, 42, 43 Nghị định này và lập báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành gồm những nội dung như sau:

1. Hồ sơ pháp lý.

2. Vốn đầu tư của dự án.

3. Chi phí đầu tư.

4. Chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản.

5. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư (chi tiết theo danh mục, số lượng, quy mô, công suất, nguyên giá từng tài sản).

6. Tình hình công nợ, vật tư, thiết bị tồn đọng.

7. Việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận, kết quả điều tra của cơ quan pháp luật và cơ quan khác (nếu có).

8. Nhận xét, đánh giá, kiến nghị:

a) Nhận xét đánh giá việc chấp hành các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư công, xây dựng và đấu thầu; công tác quản lý và sử dụng vốn đầu tư; công tác quản lý chi phí đầu tư, quản lý tài sản đầu tư của chủ đầu tư; trách nhiệm của từng cấp đối với công tác quản lý vốn đầu tư dự án.

b) Xác định giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành và xử lý các vấn đề có liên quan.

Điều 38. Thẩm tra hồ sơ pháp lý

Căn cứ báo cáo, các văn bản pháp lý liên quan của dự án, đối chiếu các quy định của pháp luật có liên quan để có nhận xét về:

1. Trình tự lập và duyệt văn bản, thẩm quyền phê duyệt văn bản.

2. Việc chấp hành trình tự đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công và xây dựng.

3. Việc chấp hành trình tự đấu thầu của các gói thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Việc tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng trong ký kết hợp đồng giữa chủ đầu tư với nhà thầu.

Điều 39. Thẩm tra vốn đầu tư của dự án

1. So sánh cơ cấu vốn đầu tư công thực hiện với cơ cấu vốn được xác định trong tổng mức đầu tư được duyệt.

2. Đối chiếu số liệu vốn giải ngân hàng năm của chủ đầu tư và cơ quan kiểm soát, thanh toán.

3. Kiểm tra việc thực hiện điều chỉnh tăng, giảm vốn đầu tư công của dự án đã được cấp có thẩm quyền cho phép theo quy định.

4. Nhận xét, đánh giá việc chấp hành các quy định về việc quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công; việc quản lý và sử dụng các loại vốn đầu tư công của dự án.

Điều 40. Thẩm tra chi phí đầu tư

1. Nguyên tắc thẩm tra:

a) Thẩm tra tính tuân thủ các quy định về hợp đồng và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của cấp có thẩm quyền; loại hợp đồng (không phân biệt hình thức lựa chọn nhà thầu). Kiểm tra số liệu tổng hợp chi phí và các khoản mục do chủ đầu tư lập trong báo cáo quyết toán. Trường hợp cần thiết, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán kiểm tra hồ sơ hoàn công để xác định khối lượng công việc hoàn thành đã nghiệm thu theo quy định.

b) Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, chi phí xây dựng nhà tạm để ở và điều hành thi công tại hiện trường được lập thiết kế, dự toán riêng cho hạng mục: thực hiện thẩm tra như thẩm tra gói thầu xây dựng độc lập.

c) Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, chi phí xây dựng nhà tạm để ở và điều hành thi công tại hiện trường được tính theo tỷ lệ (%) trong gói thầu xây dựng chính (không lập thiết kế, dự toán riêng): thẩm tra việc áp dụng tỷ lệ (%) trên cơ sở kết quả thẩm tra gói thầu xây dựng chính.

d) Trường hợp chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, chi phí xây dựng nhà tạm để ở và điều hành thi công tại hiện trường được tính trọn gói: thẩm tra như thẩm tra gói thầu xây dựng theo hình thức hợp đồng trọn gói.

2. Thẩm tra chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

a) Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do chủ đầu tư hoặc tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện: đối chiếu giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư với dự toán kinh phí trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, dự toán chi phí tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, danh sách chi trả cho các tổ chức, cá nhân nhận tiền bồi thường đã có chữ ký xác nhận theo quy định để xác định giá trị quyết toán. Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường thực hiện theo quy định hiện hành về việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

b) Giá trị công trình hạ tầng kỹ thuật đã có quyết định phê duyệt quyết toán của người có thẩm quyền: căn cứ quyết định phê duyệt quyết toán của người có thẩm quyền, văn bản yêu cầu thanh toán của chủ đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật và chứng từ thanh toán để xác định giá trị chi phí cho phần hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư.

3. Thẩm tra chi phí xây dựng:

a) Đối với gói thầu do chủ đầu tư tự thực hiện:

Trường hợp chủ đầu tư ký kết hợp đồng với đơn vị hạch toán phụ thuộc để thực hiện gói thầu, việc thẩm tra gói thầu căn cứ vào hình thức giá hợp đồng và thực hiện theo quy định tại các điểm b, c, d, đ, e khoản này.

Trường hợp chủ đầu tư ký thỏa thuận giao việc cho một đơn vị thuộc chủ đầu tư để thực hiện gói thầu, việc thẩm tra thực hiện như sau:

- Đối chiếu các nội dung, khối lượng trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư với biên bản nghiệm thu khối lượng để xác định khối lượng thực hiện đã nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Đối chiếu sự phù hợp giữa đơn giá trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư với đơn giá trong dự toán được duyệt.

- Giá trị quyết toán bằng khối lượng thực hiện đã nghiệm thu theo quy định nhân (x) với đơn giá đã thẩm tra.

b) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "hợp đồng trọn gói":

Đối chiếu nội dung công việc, khối lượng thực hiện trong bảng tính giá trị đề nghị giữa chủ đầu tư và nhà thầu (sau đây gọi là quyết toán A - B) với biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo các yêu cầu của hợp đồng để xác định khối lượng công việc hoàn thành đã nghiệm thu theo quy định.

Đối chiếu đơn giá trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán A - B với đơn giá ghi trong bảng tính giá trị hợp đồng. Trường hợp nhà thầu thực hiện đầy đủ các yêu cầu, nội dung công việc, đúng khối lượng công việc hoàn thành và đơn giá ghi trong hợp đồng, bảng tính giá hợp đồng, thì giá trị quyết toán đúng bằng giá trọn gói của hợp đồng đã ký; không tính lại khối lượng cũng như đơn giá chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quyết định trúng thầu.

c) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "giá hợp đồng theo đơn giá cố định":

- Đối chiếu nội dung công việc, khối lượng công việc thực hiện trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán A - B với biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo các yêu cầu của hợp đồng để xác định khối lượng công việc hoàn thành đã nghiệm thu theo quy định.

- Đối chiếu đơn giá trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán A - B với đơn giá cố định ghi trong bảng tính giá hợp đồng và các tài liệu kèm theo hợp đồng.

- Giá trị quyết toán bằng khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (x) với đơn giá cố định ghi trong hợp đồng.

d) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh" (hoặc "Giá hợp đồng theo giá điều chỉnh"):

- Căn cứ hợp đồng, xác định rõ phạm vi và phương thức điều chỉnh của hợp đồng.

- Giá trị quyết toán bằng khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (x) với đơn giá quyết toán.

Trường hợp có điều chỉnh về khối lượng, phải căn cứ biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành để xác định khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu đúng quy định.

Trường hợp điều chỉnh về đơn giá phải căn cứ nguyên tắc điều chỉnh đơn giá ghi trong hợp đồng để xác định đơn giá quyết toán.

Trường hợp điều chỉnh theo chính sách của Nhà nước phải căn cứ nội dung trong hợp đồng, các chính sách được áp dụng phù hợp với thời gian thực hiện hợp đồng (đã ghi trong hợp đồng) để xác định giá trị được điều chỉnh. Không điều chỉnh cho trường hợp

kéo dài thời gian thực hiện so với thời gian trong hợp đồng đã ký do lỗi của nhà thầu gây ra.

đ) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "giá hợp đồng kết hợp":

Hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng kết hợp" phải xác định rõ phạm vi theo công trình, hạng mục công trình hoặc nội dung công việc cụ thể được áp dụng hình thức hợp đồng cụ thể: trọn gói, đơn giá cố định hoặc đơn giá điều chỉnh. Việc thẩm tra từng phần của hợp đồng, theo từng hình thức hợp đồng, tương ứng với quy định tại các điểm b, c, d khoản này.

e) Đối với các trường hợp phát sinh chi phí: thẩm tra phải căn cứ các quy định về điều chỉnh hợp đồng tương ứng với từng loại hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Thẩm tra chi phí thiết bị:

a) Đối với gói thầu do chủ đầu tư tự thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu:

Trường hợp chủ đầu tư ký kết hợp đồng với đơn vị hạch toán phụ thuộc để thực hiện gói thầu: việc thẩm tra gói thầu căn cứ vào hình thức giá hợp đồng và thực hiện theo quy định tại các điểm b, c, d, đ, e khoản này.

Trường hợp chủ đầu tư ký thỏa thuận giao việc cho một đơn vị thuộc chủ đầu tư để thực hiện gói thầu, việc thẩm tra thực hiện như sau:

- Đối chiếu danh mục, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng, cấu hình, giá của thiết bị đề nghị quyết toán với biên bản nghiệm thu, dự toán chi phí thiết bị được phê duyệt để xác định giá trị quyết toán phần mua sắm thiết bị.

- Thẩm tra chi phí gia công, lắp đặt thiết bị đối với thiết bị cần gia công, cần lắp đặt theo dự toán được duyệt và được nghiệm thu đúng quy định. Giá trị quyết toán bằng khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (x) với đơn giá đã thẩm tra.

- Thẩm tra các khoản chi phí liên quan: chi phí vận chuyển thiết bị từ nơi mua về đến chân công trình, chi phí lưu kho bãi, bảo quản, bảo dưỡng thiết bị, chi phí khác.

b) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "hợp đồng trọn gói": Đối chiếu danh mục, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng, cấu hình, giá của thiết bị trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán A - B với danh mục, chủng loại, cấu hình, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng, giá của thiết bị ghi trong hợp đồng, bảng tính giá hợp đồng và các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành của hợp đồng. Nhà thầu thực hiện đầy đủ các yêu cầu, nội dung công việc, đúng khối lượng thực hiện và quy định của hợp đồng thì giá trị quyết toán đúng bằng giá trọn gói của hợp đồng đã ký. Không tính lại đơn giá chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quyết định trúng thầu.

c) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "giá hợp đồng theo đơn giá cố định":

- Đối chiếu danh mục, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng, cấu hình của thiết bị trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán A - B với danh mục, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, chất lượng, cấu hình của thiết bị ghi trong hợp đồng, bảng tính giá hợp đồng

và các tài liệu kèm theo hợp đồng với biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện và các yêu cầu của hợp đồng để xác định khối lượng thực hiện đã nghiệm thu theo quy định.

- Đối chiếu đơn giá trong bảng tính giá trị đề nghị quyết toán A - B với đơn giá cố định ghi trong bảng tính giá hợp đồng.

- Giá trị quyết toán bằng khối lượng thực hiện đã nghiệm thu theo quy định nhân (x) với đơn giá cố định ghi trong hợp đồng.

d) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh" (hoặc "Giá hợp đồng theo giá điều chỉnh"):

Căn cứ điều kiện cụ thể của hợp đồng, xác định rõ phạm vi và phương thức điều chỉnh của hợp đồng.

Trường hợp điều chỉnh về khối lượng phải căn cứ biên bản nghiệm thu khối lượng để xác định khối lượng thực hiện đã nghiệm thu theo quy định.

Trường hợp điều chỉnh về đơn giá phải căn cứ nguyên tắc điều chỉnh đơn giá ghi trong hợp đồng để xác định đơn giá quyết toán.

Trường hợp điều chỉnh do chính sách của Nhà nước phải căn cứ nguyên tắc ghi trong hợp đồng và các chính sách được áp dụng trong thời gian thực hiện hợp đồng để xác định giá trị được điều chỉnh.

đ) Đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức "giá hợp đồng kết hợp" cần xác định rõ phạm vi hoặc nội dung công việc cụ thể được áp dụng hình thức hợp đồng cụ thể: trọn gói, đơn giá cố định hoặc giá điều chỉnh. Việc thẩm tra từng phần của hợp đồng, theo từng hình thức hợp đồng, tương ứng với quy định tại các điểm b, c, d khoản 4 Điều này.

e) Các trường hợp phát sinh chi phí:

Thẩm tra các trường hợp phát sinh phải căn cứ các quy định về điều chỉnh hợp đồng tương ứng với từng loại hợp đồng.

5. Thẩm tra chi phí quản lý dự án:

a) Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công.

b) Việc quản lý tài sản của chủ đầu tư, ban quản lý dự án khi dự án kết thúc thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn.

6. Thẩm tra chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình và các chi phí khác:

a) Đối với các khoản chi phí tư vấn và chi phí khác tính theo định mức tỷ lệ phần trăm: kiểm tra các điều kiện quy định trong việc áp dụng định mức tỷ lệ để xác định giá trị chi phí của từng loại công việc.

b) Đối với các khoản chi phí tư vấn và chi phí khác tính theo dự toán chi tiết được duyệt: đối chiếu giá trị đề nghị quyết toán với dự toán được duyệt để đánh giá mức độ hợp lý, hợp lệ của các khoản chi phí.

c) Đối với các khoản chi phí tư vấn, chi phí phi tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian: đối chiếu đơn giá thù lao theo thời gian do chủ đầu tư và nhà thầu thoả thuận trong hợp đồng với thời gian làm việc thực tế (theo tháng, tuần, ngày, giờ) để xác định mức thù lao phải trả cho nhà thầu. Các khoản chi phí đi lại, khảo sát, thuê văn phòng làm việc, chi khác căn cứ quy định về phương thức thanh toán ghi trong hợp đồng để thẩm tra (theo chứng từ hoá đơn hợp lệ hoặc theo đơn giá khoán đã thoả thuận trong hợp đồng).

d) Đối với các khoản chi phí tư vấn, chi phí phi tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng trọn gói, giá hợp đồng theo đơn giá cố định, giá hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, giá hợp đồng kết hợp: thẩm tra áp dụng theo quy định thẩm tra chi phí xây dựng đối với gói thầu hợp đồng theo hình thức hợp đồng trọn gói, giá hợp đồng theo đơn giá cố định, giá hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, giá hợp đồng kết hợp tại khoản 3 Điều này.

Điều 41. Thẩm tra chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản

1. Thẩm tra các chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng được phép không tính vào giá trị tài sản theo các nội dung:

a) Xác định đúng theo các nguyên tắc, thủ tục quy định của Nhà nước về chi phí thiệt hại.

b) Giá trị thiệt hại theo Biên bản xác định phải được chủ đầu tư, đơn vị nhận thầu, tư vấn giám sát, nhà thầu bảo hiểm kiểm tra, xác nhận và kiến nghị xử lý.

2. Thẩm tra các khoản chi phí không hình thành tài sản để trình cơ quan có thẩm quyền cho phép không tính vào giá trị tài sản như: chi phí đào tạo, tăng cường và nâng cao năng lực cho cơ quan quản lý hoặc cộng đồng; chi phí các ban quản lý dự án không liên quan trực tiếp đến tài sản được hình thành và bàn giao ở các địa phương; chi phí đầu tư thiệt hại do nguyên nhân chủ quan như khối lượng đầu tư bị hủy bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chi phí đã thực hiện, không xảy ra thiệt hại, có tạo ra sản phẩm nhưng sản phẩm đó không được sử dụng cho dự án như kết quả khảo sát, thiết kế đã hoàn thành, đạt chất lượng nhưng không được sử dụng do chủ đầu tư thay đổi thiết kế; chi phí đầu tư xây dựng dở dang (dự án dừng thực hiện vĩnh viễn) không hình thành tài sản; chi phí sửa chữa, khắc phục hậu quả thiên tai không được hạch toán tăng giá trị tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán và quản lý tài sản.

Điều 42. Thẩm tra tài sản hình thành sau đầu tư

1. Xác định số lượng và giá trị tài sản hình thành sau đầu tư của dự án, công trình hoặc hạng mục công trình độc lập, bao gồm: tài sản dài hạn (tài sản cố định) và tài sản ngắn hạn.

2. Việc phân bổ chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn, chi phí khác chung của toàn dự án cho từng tài sản cố định được xác định theo nguyên tắc: chi phí trực tiếp liên quan đến tài sản cố định nào thì tính cho tài sản cố định đó; chi phí chung liên quan đến nhiều tài sản cố định thì phân bổ theo tỷ lệ chi phí trực tiếp của từng tài sản cố định so với tổng số chi phí trực tiếp của toàn bộ tài sản cố định.

3. Tài sản được bàn giao phải xác định đầy đủ danh mục và giá trị cho đơn vị sử dụng.

Điều 43. Thẩm tra tình hình công nợ, vật tư, thiết bị tồn đọng

1. Thẩm tra xác định công nợ:

a) Căn cứ kết quả thẩm tra chi phí đầu tư, số tiền đã thanh toán cho các nhà thầu của chủ đầu tư để xác định rõ từng khoản nợ phải thu, nợ phải trả theo đúng đối tượng.

b) Xem xét kiến nghị phương án xử lý đối với các khoản thu phải nộp ngân sách nhà nước nhưng chưa nộp, số dư tiền gửi, tiền mặt tại quỹ để kiến nghị biện pháp xử lý.

2. Kiểm tra xác định giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng:

a) Kiểm tra giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng theo sổ kế toán, đối chiếu với số liệu kiểm kê thực tế.

b) Xem xét, kiến nghị phương án xử lý của chủ đầu tư đối với giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng.

c) Căn cứ biên bản kiểm kê tài sản, sổ kế toán, biên bản đánh giá lại tài sản (trường hợp phải đánh giá lại) tính đến ngày lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, xác định số lượng, nguyên giá tài sản, giá trị đã hao mòn (khấu hao) và giá trị còn lại của tài sản cố định để bàn giao cho đơn vị sử dụng hoặc xử lý theo quy định trong trường hợp dự án do chủ đầu tư, ban quản lý dự án quản lý một dự án thực hiện quản lý.

Điều 44. Thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công đối với dự án quy hoạch, dự án chuẩn bị đầu tư, dự án dừng thực hiện vĩnh viễn chưa có khối lượng thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị được nghiệm thu

1. Thẩm tra hồ sơ pháp lý của dự án.

2. Thẩm tra vốn đầu tư thực hiện.

3. Thẩm tra chi phí đầu tư thực hiện chi tiết từng khoản chi phí so với dự toán được duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức của nhà nước. Trường hợp chi phí thực hiện theo hợp đồng, việc thẩm tra thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 6 Điều 40 Nghị định này.

4. Thẩm tra công nợ của dự án.

5. Thẩm tra các khoản chi phí không hình thành tài sản để trình cấp có thẩm quyền cho phép không tính vào giá trị tài sản.

6. Thẩm tra số lượng, giá trị tài sản hình thành sau đầu tư (nếu có).

7. Việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan đối với kết luận, kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước (nếu có).

8. Nhận xét, đánh giá, kiến nghị.

Điều 45. Hồ sơ trình phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành

1. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán lập hồ sơ trình duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành để trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sau khi đã thẩm tra xong quyết toán. Hồ sơ trình phê duyệt quyết toán gồm:

a) Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán.

b) Dự thảo quyết định phê duyệt quyết toán (dự án, dự án thành phần, tiểu dự án độc lập, công trình, hạng mục công trình).

c) Hồ sơ khác khi người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán yêu cầu.

2. Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành gồm các nội dung chính sau:

a) Khái quát toàn bộ dự án, những vấn đề đã được cấp có thẩm quyền quyết định trong quá trình đầu tư thực hiện dự án.

b) Tóm tắt kết quả thẩm tra theo đúng trình tự thẩm tra quy định tại Nghị định này.

c) Kiến nghị giá trị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

d) Kiến nghị giải quyết các tồn tại về vốn đầu tư, tài sản và công nợ sau khi quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

3. Quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được gửi cho các cơ quan, đơn vị: chủ đầu tư, cơ quan nhận tài sản, cơ quan quản lý cấp trên của chủ đầu tư, cơ quan kiểm soát, thanh toán (hoặc cơ quan được ủy quyền kiểm soát, thanh toán đối với dự án đầu tư công bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư công tối mật, dự án đầu tư công tuyệt mật của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an), người có thẩm quyền quyết định phê duyệt đầu tư dự án, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành và gửi Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư và dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công).

Điều 46. Chi phí kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán

Chi phí kiểm toán độc lập, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán là chi phí thuộc nội dung chi phí khác trong tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc điều chỉnh) của dự án, giá trị quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành.

1. Chi phí kiểm toán độc lập, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán:

a) Trường hợp dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập có giá trị nằm trong khoảng giá trị nêu tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này thì tỷ lệ định mức chi phí kiểm toán độc lập, tỷ lệ định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được xác định theo công thức sau:

$$K_i = \ K_b \ - \frac{K_b - K_a}{G_a - G_b} \ \times \ (G_i - G_b)$$

Trong đó:

- Ki: Tỷ lệ định mức chi phí tương ứng với giá trị dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập cần tính (đơn vị tính là phần trăm).

- Ka: Tỷ lệ định mức chi phí tương ứng với giá trị dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập cận trên (đơn vị tính là phần trăm).

- Kb: Tỷ lệ định mức chi phí tương ứng với giá trị dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập cận dưới (đơn vị tính là phần trăm).

- Gi: Giá trị của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập cần tính (đơn vị tính là tỷ đồng).

- Ga: Giá trị của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập cận trên (đơn vị tính là tỷ đồng).

- Gb: Giá trị của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập cận dưới (đơn vị tính là tỷ đồng).

b) Chi phí kiểm toán độc lập:

Giá trị cần thuê kiểm toán của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập (tỷ đồng)	**≤5**	**10**	**50**	**100**	**500**	**1.000**	**≥ 10.000**
Tỷ lệ định mức chi phí kiểm toán độc lập (%)	0,96	0,645	0,45	0,345	0,195	0,129	0,069

Chi phí (dự toán gói thầu, giá gói thầu) kiểm toán độc lập của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập là chi phí tối đa, được xác định trên cơ sở giá trị cần thuê kiểm toán của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập nhân (x) với tỷ lệ định mức được xác định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và cộng với thuế giá trị gia tăng. Chi phí kiểm toán độc lập tối thiểu là một triệu đồng và cộng với thuế giá trị gia tăng.

c) Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán:

Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập (tỷ đồng)	**≤5**	**10**	**50**	**100**	**500**	**1.000**	**≥ 10.000**
Tỷ lệ định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (%)	0,57	0,39	0,285	0,225	0,135	0,09	0,048

Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập hoàn thành là chi phí tối đa, được xác định trên cơ sở giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập hoàn thành nhân (x) với tỷ lệ định mức được xác định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối thiểu là năm trăm nghìn đồng.

d) Chi phí thiết bị chiếm tỷ trọng ≥ 50% trong giá trị cần thuê kiểm toán độc lập hoặc giá trị quyết toán do chủ đầu tư lập thì chi phí kiểm toán độc lập, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được xác định bằng 70% mức tính theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

đ) Kiểm toán độc lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán đối với chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, định mức chi phí kiểm toán độc lập, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được xác định bằng 50% mức tính theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này cho chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án.

e) Dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập đã được nhà thầu kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán hoặc cơ quan Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra thực hiện kiểm toán, thanh tra đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này: chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được xác định bằng 50% mức tính theo quy định tại khoản 1 Điều này.

2. Quản lý, sử dụng chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán:

a) Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và hồ sơ trình thẩm tra, phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư gửi tới, có trách nhiệm xác định cụ thể chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, trên cơ sở đó gửi văn bản đề nghị chủ đầu tư thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán.

Đối với dự án được bố trí kế hoạch năm cuối nhưng chủ đầu tư đang trong thời gian lập hồ sơ quyết toán theo quy định tại Điều 47 Nghị định này, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán căn cứ chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được duyệt hoặc điều chỉnh của dự án hoặc dự toán (nếu có) để đề nghị chủ đầu tư thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và hồ sơ trình thẩm tra, phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư gửi tới, có trách nhiệm xác định cụ thể chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, trường hợp số tiền chủ đầu tư đã thanh toán vượt so với chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán được hưởng theo quy định, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán chuyển trả chủ đầu tư số tiền đã thanh toán vượt để giảm trừ giá trị quyết toán của dự án.

Chủ đầu tư đề nghị cơ quan kiểm soát, thanh toán (Kho bạc Nhà nước) thanh toán cho cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán theo văn bản đề nghị của cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán và chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán được xác định tại khoản 1 Điều này.

b) Nội dung chi cho công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán gồm:

- Chi trực tiếp cho công tác thẩm tra quyết toán, phê duyệt quyết toán.

- Chi trả cho các chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn thực hiện thẩm tra quyết toán trong trường hợp cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán ký kết hợp đồng theo thời gian với các chuyên gia hoặc thuê tổ chức tư vấn.

- Chi công tác phí, văn phòng phẩm, dịch thuật, in ấn, hội nghị, hội thảo, mua sắm máy tính hoặc trang thiết bị phục vụ công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán.

- Các khoản chi khác có liên quan đến công tác thẩm tra quyết toán, phê duyệt báo cáo quyết toán.

c) Căn cứ chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và nội dung chi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán xây dựng quy chế chi tiêu cho công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán, trình thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định phê duyệt để làm cơ sở thực hiện hàng năm cho đến khi quy chế được điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

d) Nguồn thu từ chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán không phải thực hiện trích nguồn cải cách tiền lương; không hạch toán chung và không quyết toán chung với nguồn kinh

phí quản lý hành chính hàng năm của cơ quan chủ trì thẩm tra, phê duyệt quyết toán. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán nếu chưa sử dụng hết trong năm, được phép chuyển sang năm sau để thực hiện.

Trên cơ sở nguồn thu và nội dung chi quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán lập chứng từ chuyển tiền (Mẫu số 05/TT) để đề nghị thanh toán chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán theo các nội dung chi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này (trường hợp nhiều nội dung chi, đơn vị kê khai trên bảng kê ghi rõ nội dung chi; bảng kê có chữ ký đóng dấu của cơ quan chủ trì thẩm tra phê duyệt quyết toán) gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán (Kho bạc Nhà nước) để thanh toán. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán không phải gửi chứng từ chi, hợp đồng, hóa đơn mua sắm đến cơ quan kiểm soát, thanh toán (Kho bạc Nhà nước). Căn cứ đề nghị của cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán, cơ quan kiểm soát, thanh toán (Kho bạc Nhà nước) thực hiện thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán cho cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán.

3. Trường hợp chủ đầu tư đã cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo hợp đồng kiểm toán nhưng nhà thầu kiểm toán độc lập vẫn không thực hiện một số nội dung công việc, chủ đầu tư căn cứ điều kiện hợp đồng và khối lượng công việc nhà thầu kiểm toán không thực hiện để điều chỉnh giảm chi phí kiểm toán độc lập theo tỷ lệ tương ứng với khối lượng công việc nhà thầu kiểm toán không thực hiện.

4. Trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc của hợp đồng đã ký, chủ đầu tư và nhà thầu kiểm toán độc lập căn cứ các quy định của pháp luật về hợp đồng để điều chỉnh bổ sung hoặc loại trừ những nội dung công việc của hợp đồng đã ký.

Điều 47. Thời gian lập hồ sơ, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành

Thời gian tối đa quy định cụ thể như sau:

Dự án	Quan trọng quốc gia	Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C
Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán trình phê duyệt	09 tháng	09 tháng	06 tháng	04 tháng
Thời gian thẩm tra quyết toán	08 tháng	08 tháng	04 tháng	03 tháng
Thời gian phê duyệt quyết toán	01 tháng	01 tháng	20 ngày	15 ngày

1. Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành trình phê duyệt được tính từ ngày dự án, công trình được ký biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng đến ngày chủ đầu tư nộp đầy đủ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán.

2. Thời gian thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành tính từ ngày cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán nhận đủ hồ sơ quyết toán (theo quy định tại Điều 34 Nghị định này) đến ngày trình người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

3. Thời gian phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành tính từ ngày người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán (theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định này)

nhận đủ hồ sơ trình duyệt quyết toán (theo quy định tại Điều 45 Nghị định này) đến ngày ban hành quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

Điều 48. Báo cáo tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành trong năm

1. Số liệu báo cáo năm được tổng hợp từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Trước ngày 20 tháng 01 hàng năm, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán là cấp dưới của các bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước; Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện báo cáo tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành năm báo cáo đến cơ quan được các bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao chủ trì tổng hợp báo cáo. Chậm nhất đến ngày 30 tháng 01 hàng năm, các bộ, cơ quan trung ương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành trong năm do đơn vị mình quản lý đến Bộ Tài chính để tổng hợp công khai tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành trong năm của cả nước.

3. Phương thức gửi, nhận báo cáo: bằng bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định hiện hành.

Chương IV KIỂM TRA

Điều 49. Kiểm tra tình hình quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công

1. Chủ đầu tư tự thực hiện kiểm tra việc thực hiện dự án theo các nội dung được giao quản lý.

2. Cơ quan chủ quản, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư, cơ quan tài chính các cấp định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra các chủ đầu tư, nhà thầu thực hiện dự án về tình hình sử dụng vốn tạm ứng, vốn thanh toán khối lượng hoàn thành, tình hình thực hiện công tác quyết toán theo niên độ, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành do đơn vị mình quản lý và việc chấp hành chính sách, chế độ tài chính đầu tư công và ngân sách nhà nước hiện hành.

Trường hợp trong quá trình kiểm tra phát hiện có sai sót, vi phạm, cơ quan kiểm tra tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính để xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Cơ quan tài chính các cấp định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra cơ quan kiểm soát, thanh toán về việc chấp hành chế độ kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư công, kiểm tra các đơn vị thuộc phạm vi quản lý tình hình thực hiện công tác quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành. Trường hợp trong quá trình kiểm tra phát hiện có sai sót, vi phạm, cơ quan kiểm tra xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan tài chính cấp trên để xử lý theo thẩm quyền.

4. Bộ Tài chính định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc quản lý, thanh toán và sử dụng vốn đầu tư công, tình hình thực hiện công tác quyết toán theo niên độ, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Trường hợp phát hiện có sai sót, vi phạm, Bộ Tài chính chủ động xử lý theo thẩm quyền hoặc tổng hợp, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Cơ quan kiểm soát, thanh toán thực hiện kiểm tra theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

Chương V NHIỆM VỤ CỦA CÁC CƠ QUAN LIÊN QUAN

Điều 50. Nhiệm vụ của cơ quan tài chính các cấp, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành

1. Thực hiện kiểm tra phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị định này. Tổng hợp vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm vốn ngân sách nhà nước (bao gồm: vốn trong nước, vốn nước ngoài), vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư trong phạm vi quản lý.

2. Phối hợp với các cơ quan chức năng hướng dẫn và kiểm tra cơ quan kiểm soát, thanh toán, chủ đầu tư, nhà thầu thực hiện nhiệm vụ, dự án đầu tư công về việc chấp hành chế độ, chính sách tài chính đầu tư, tình hình quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công để có giải pháp xử lý các trường hợp vi phạm, ra quyết định thu hồi các khoản, nội dung chi sai chế độ theo quy định hiện hành.

3. Thực hiện quy định về báo cáo thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công theo quy định hiện hành.

4. Yêu cầu cơ quan kiểm soát, thanh toán, cơ quan chủ quản, chủ đầu tư cung cấp các tài liệu, thông tin cần thiết để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về tài chính, ngân sách nhà nước và đầu tư công, bao gồm các tài liệu phục vụ cho công tác quản lý dự án đầu tư công, bố trí vốn kế hoạch, báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm theo quy định về chế độ thông tin báo cáo, các tài liệu phục vụ thẩm tra quyết toán niên độ, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo quy định tại Nghị định này.

5. Định kỳ 06 tháng và hàng năm, trên cơ sở báo cáo của cơ quan kiểm soát, thanh toán, đối với các dự án thuộc các bộ, cơ quan trung ương quản lý, Bộ Tài chính có công văn đôn đốc kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện, thu hồi tạm ứng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước và đề nghị có biện pháp xử lý số dư tạm ứng quá hạn chưa thu hồi gửi các bộ, cơ quan trung ương; đối với các dự án thuộc Ủy ban nhân dân các cấp quản lý, Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân cùng cấp về biện pháp xử lý số dư tạm ứng quá hạn chưa thu hồi.

6. Ngoài những nhiệm vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này, giao Bộ Tài chính:

a) Giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quản lý, thanh toán vốn đầu tư công, quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, thanh toán vốn đầu tư công, quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách, quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành. Trường hợp phát hiện có sai sót trong công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, yêu cầu cấp phê duyệt quyết toán điều chỉnh lại cho đúng; xem xét, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Tổ chức thực hiện việc nhập và phê duyệt vốn kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước hàng năm trên Tabmis.

d) Quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán và hướng dẫn các nội dung liên quan.

đ) Tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định trong trường hợp đặc biệt cần có quy định khác các quy định tại Nghị định này về hồ sơ của dự án (hồ sơ pháp lý, hồ sơ tạm ứng, hồ sơ thanh toán), về cơ chế giải ngân (tạm ứng vốn, thu hồi tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành).

7. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư thực hiện công tác quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành; thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành theo quy định tại Nghị định này; chịu trách nhiệm về kết quả trực tiếp thẩm tra quyết toán trên cơ sở hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành do chủ đầu tư cung cấp. Không chịu trách nhiệm về tính chính xác về khối lượng do chủ đầu tư và nhà thầu đã nghiệm thu đưa vào báo cáo quyết toán, đơn giá dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn giá trúng thầu đã được người có thẩm quyền quyết định trúng thầu quyết định, chủ đầu tư và nhà thầu đã thống nhất ghi trong hợp đồng.

Điều 51. Nhiệm vụ của cơ quan kiểm soát, thanh toán

1. Kiểm soát, thanh toán vốn kịp thời, đầy đủ cho dự án khi đã có đủ điều kiện và đúng thời gian quy định của pháp luật hiện hành và Nghị định này. Có ý kiến bằng văn bản cho chủ đầu tư đối với những khoản giảm thanh toán hoặc từ chối thanh toán, trả lời các vướng mắc của chủ đầu tư trong việc thanh toán vốn.

Trường hợp phát hiện tài liệu tại hồ sơ do chủ đầu tư cung cấp trái với quy định hiện hành, cơ quan kiểm soát, thanh toán có văn bản đề nghị xem xét lại và nêu rõ ý kiến đề xuất; quá thời hạn quy định mà không được trả lời hoặc được trả lời mà thấy chưa phù hợp với quy định hiện hành, cơ quan kiểm soát, thanh toán báo cáo lên cơ quan có thẩm quyền cao hơn và báo cáo cơ quan tài chính để xem xét, xử lý.

2. Đôn đốc chủ đầu tư thực hiện đúng quy định về tạm ứng, thu hồi vốn tạm ứng, công nợ, phối hợp với chủ đầu tư thực hiện kiểm tra vốn đã tạm ứng để thu hồi ngay

những khoản tồn đọng chưa sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích, tất toán tài khoản của các dự án đã phê duyệt quyết toán theo quy định. Được phép tạm ngừng thanh toán vốn hoặc phối hợp với chủ đầu tư thu hồi số vốn sử dụng sai mục đích, sai đối tượng hoặc trái với quy định quản lý tài chính của nhà nước hiện hành, báo cáo Bộ Tài chính để xử lý.

3. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo và quyết toán theo niên độ theo quy định tại Nghị định này và các quy định hiện hành.

4. Xác nhận số giải ngân trong năm, lũy kế số thanh toán từ khởi công đến hết niên độ ngân sách nhà nước cho từng dự án hoặc xác nhận số vốn đã thanh toán theo yêu cầu quản lý; đối với vốn ngoài nước, cơ quan kiểm soát, thanh toán (Kho bạc Nhà nước) xác nhận theo số liệu đề nghị tạm ứng, thanh toán của chủ đầu tư (chủ dự án) đã được cơ quan kiểm soát, thanh toán chấp nhận.

5. Hướng dẫn cụ thể phương thức kiểm soát, thanh toán trong hệ thống.

Điều 52. Nhiệm vụ của bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, các cơ quan, tổ chức khác có liên quan

1. Kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư thực hiện quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

2. Công khai danh sách các nhà thầu vi phạm thời gian lập hồ sơ quyết toán trên Báo Đấu thầu, hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để thông báo cho các chủ đầu tư, ban quản lý dự án biết các nhà thầu vi phạm thời gian lập hồ sơ quyết toán hợp đồng. Không để nhà thầu có vi phạm quy định về thời gian lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được tham gia đấu thầu dự án, gói thầu mới.

3. Công khai danh sách các dự án do các chủ đầu tư, ban quản lý dự án vi phạm thời gian lập báo cáo quyết toán; xử lý nghiêm những tập thể, cá nhân vi phạm theo quy định.

Điều 53. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nhà thầu thực hiện dự án sử dụng vốn đầu tư công

1. Chủ đầu tư (ban quản lý dự án):

a) Thực hiện đúng quy định của pháp luật về chế độ quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

b) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của khối lượng thực hiện, đơn giá, giá trị đề nghị thanh toán, số liệu, tài liệu cung cấp cho cơ quan kiểm soát, thanh toán và các cơ quan quản lý nhà nước về quản lý, thanh toán vốn đầu tư công.

c) Chịu sự kiểm tra của cơ quan tài chính các cấp và cơ quan quyết định đầu tư về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

d) Kiểm tra tình hình quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công của các nhà thầu. Phối hợp với cơ quan kiểm soát, thanh toán báo cáo đánh giá tình hình thực hiện tạm ứng vốn và thu hồi tạm ứng vốn theo quy định của Nghị định này.

đ) Thực hiện kế toán đơn vị chủ đầu tư. Hết năm ngân sách, lập bảng đối chiếu số liệu giải ngân vốn đầu tư công hàng năm đối với từng dự án gửi cơ quan kiểm soát, thanh toán nơi giao dịch trước ngày 10 tháng 02 năm sau để xác nhận.

e) Lập, trình phê duyệt, quản lý hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đúng quy định.

g) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán về tính pháp lý của hồ sơ quyết toán và tính đúng đắn của số liệu đề nghị quyết toán; tính chính xác của khối lượng do chủ đầu tư và nhà thầu nghiệm thu đưa để quyết toán; tính phù hợp của đơn giá do chủ đầu tư và nhà thầu đã thống nhất ghi trong hợp đồng.

h) Thu hồi để nộp về ngân sách nhà nước số vốn đã thanh toán thừa khi dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán có số vốn được quyết toán thấp hơn số vốn đã thanh toán cho dự án, số vốn đã tạm ứng theo quy định và chịu trách nhiệm về những khoản tạm ứng nhưng không thu hồi được. Thanh toán tiếp cho nhà thầu hoặc nhà cung cấp theo giá trị quyết toán được phê duyệt khi có kế hoạch vốn trong trường hợp số vốn được quyết toán cao hơn số vốn đã thanh toán cho dự án.

i) Chủ đầu tư (chủ dự án) chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng chứng từ kiểm soát chi điện tử do cơ quan kiểm soát, thanh toán (Kho bạc Nhà nước) ban hành đối với dự án đầu tư công sử dụng vốn nước ngoài.

2. Nhà thầu:

a) Lập hồ sơ quyết toán hợp đồng, quyết toán giá trị thực hiện hợp đồng đã ký kết với chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về hợp đồng khi hoàn thành nội dung công việc trong hợp đồng; chịu trách nhiệm về số liệu và tính pháp lý đối với các tài liệu có liên quan trong hồ sơ quyết toán hợp đồng theo quy định.

b) Phối hợp với chủ đầu tư xử lý dứt điểm các vấn đề còn tồn tại theo hợp đồng đã ký kết; hoàn trả đầy đủ, kịp thời số vốn mà chủ đầu tư đã giải ngân sai chế độ quy định.

c) Chấp hành quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành của người có thẩm quyền.

3. Nhà thầu kiểm toán độc lập, kiểm toán viên khi thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán phải chấp hành nguyên tắc hoạt động kiểm toán độc lập, có quyền hạn, nghĩa vụ và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 54. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các hợp đồng đã ký và đang thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì các nội dung tạm ứng, thu hồi tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành được tiếp tục thực hiện theo nội dung đã được quy định trong hợp đồng. Các thủ tục tạm ứng, thu hồi tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành sau ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Các hợp đồng đang trong quá trình đàm phán, chưa được ký kết trường hợp có nội dung chưa phù hợp với quy định tại Nghị định này thì báo cáo người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định trên nguyên tắc bảo đảm chất lượng, tiến độ, hiệu quả của dự án và không làm phương hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

3. Các quy định về quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo năm ngân sách tại Mục 1 Chương III Nghị định này được áp dụng kể từ công tác quyết toán theo niên độ 2021.

4. Dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập sử dụng vốn đầu tư công đã nộp hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành về cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thực hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước.

Điều 55. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Bãi bỏ các quy định:

a) Về thành phần hồ sơ tại các khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và quy định về mẫu tờ khai tại điểm a khoản 16 Điều 8 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

b) Về thành phần hồ sơ tại các khoản 4, 5, 6 và quy định về mẫu tờ khai điểm a khoản 12 Điều 9 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ.

c) Về thành phần hồ sơ của dự án (dự án thành phần) sử dụng vốn nước ngoài thuộc kế hoạch đầu tư phát triển được ngân sách nhà nước cấp phát toàn bộ và dự án cấp phát một phần, vay lại một phần theo tỷ lệ tại khoản 4 và quy định về mẫu tờ khai đối với trường hợp chi đầu tư tại điểm a khoản 10 Điều 10 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ.

Điều 56. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Đã ký
Lê Minh Khái

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2).

Phụ lục HỆ THỐNG MẪU BIỂU

(Kèm theo Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ)

Mẫu	Tên mẫu
Mẫu số 01/PB	Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm ...
Mẫu số 01.nn/PB	Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm ... (áp dụng đối với dự án đầu tư công tại nước ngoài)
Mẫu số 02/PB	Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm ... điều chỉnh
Mẫu số 02.nn/PB	Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm ... điều chỉnh (áp dụng đối với dự án đầu tư công tại nước ngoài)
Mẫu số 03.a/TT	Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành
Mẫu số 03.b/TT	Bảng kê xác nhận giá trị khối lượng công việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã thực hiện
Mẫu số 03.c/TT	Bảng xác định giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng
Mẫu số 04.a/TT	Giấy đề nghị thanh toán vốn
Mẫu số 04.a.nn/TT	Giấy đề nghị thanh toán vốn của chủ đầu tư (áp dụng đối với dự án đầu tư công tại nước ngoài)
Mẫu số 04.b/TT	Giấy đề nghị thu hồi vốn
Mẫu số 04.b.nn/TT	Giấy đề nghị thanh toán vốn của cơ quan chủ quản (áp dụng đối với dự án đầu tư công tại nước ngoài)
Mẫu số 05/TT	Giấy rút
Mẫu số 06/TT	Giấy rút vốn kiêm thu ngân sách nhà nước (áp dụng trong trường hợp chi từ tài khoản tạm giữ ngoại tệ)
Mẫu số 07/TT	Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ
Mẫu số 08/SDTƯ	Báo cáo tổng hợp tình hình tạm ứng và thu hồi vốn tạm ứng
Mẫu số 09/PPP	Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành tiểu dự án trong dự án PPP
Mẫu số 10/PPP	Giấy đề nghị thanh toán phần vốn đầu tư công thực hiện tiểu dự án trong dự án PPP
Mẫu số 11/QLDA	Bảng phân bổ chi phí quản lý dự án đề nghị thanh toán hoàn tạm ứng chi phí quản lý dự án
Mẫu số 12/CT	Danh mục các dự án đầu tư công đề nghị cấp vốn